

Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Enterprise and individual business establishment

Biểu Table		Trang Page
104	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	205
105	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	206
106	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by province</i>	212
107	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	214
108	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	215
109	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province</i>	221
110	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	223
111	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	224
112	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province</i>	230
113	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	232
114	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	233

115	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Annual average capital of enterprises by province</i>	239
116	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	241
117	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	242
118	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province</i>	248
119	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	250
120	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	251
121	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Net turnover from business of enterprises by province</i>	257
122	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by types of enterprise</i>	259
123	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	261
124	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by province</i>	279
125	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by types of enterprise</i>	283
126	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	285

198 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

127	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương <i>Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by province</i>	298
128	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	302
129	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	303
130	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Total compensation of employees in enterprises by province</i>	309
131	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	311
132	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	312
133	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Average compensation per month of employees in enterprises by province</i>	318
134	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	320
135	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	321
136	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Profit before taxes of enterprises by province</i>	327
137	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	329
138	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	330
139	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Profit rate of enterprises by province</i>	336
140	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	338
141	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương <i>Average fixed asset per employee of enterprise by province</i>	339

142	Số hợp tác xã phân theo địa phương <i>Number of cooperatives by province</i>	341
143	Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương <i>Number of employees in cooperatives by province</i>	343
144	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of non-farm individual business establishments by province</i>	345
145	Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by province</i>	347

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương,

tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Lợi nhuận trước thuế là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. They may be set up by Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Cooperative name companies; (3) Private limited companies; (4) Joint stock companies without capital of State (5) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

Fixed assets and long-term investment is total remaining values of fixed assets, value of under construction project, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Profit before paying tax is amount of gain before paying tax from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, services and other income of enterprise during a year. Profit rate per net turnover reflects how much profits gained by one unit of net turnover?

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

104

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	106616	236584	279360	324691	346777
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	4086	3360	3281	3265	3239
Trung ương - Central	1825	1806	1779	1798	1792
Địa phương - Local	2261	1554	1502	1467	1447
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98833	226676	268831	312416	334562
Tư nhân - Private	34646	47840	48007	48913	48159
Công ty hợp danh - Collective name	37	69	79	179	312
Công ty TNHH - Limited Co.	52505	134407	163978	193281	211069
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1096	1738	1710	1751	1761
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10549	42622	55057	68292	73261
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3697	6548	7248	9010	8976
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2852	5414	5989	7516	7523
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	845	1134	1259	1494	1453
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3,83	1,42	1,18	1,00	0,93
Trung ương - Central	1,71	0,76	0,64	0,55	0,51
Địa phương - Local	2,12	0,66	0,54	0,45	0,42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	92,70	95,81	96,23	96,23	96,48
Tư nhân - Private	32,50	20,22	17,18	15,06	13,88
Công ty hợp danh - Collective name	0,03	0,03	0,03	0,06	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	49,25	56,81	58,70	59,54	60,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,03	0,73	0,61	0,54	0,51
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,89	18,02	19,71	21,03	21,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,47	2,77	2,59	2,77	2,59
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,68	2,29	2,14	2,31	2,17
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,79	0,48	0,45	0,46	0,42

105

**Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	106616	236584	279360	324691	346777
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	2296	2408	2569	3308	3517
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	688	853	977	1399	1561
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	311	422	443	593	648
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1297	1133	1149	1316	1308
Khai khoáng - Mining and quarrying	897	2191	2224	2545	2642
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	52	143	115	70	83
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	6	8	8	12	14
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	77	189	202	312	346
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	761	1819	1869	2087	2123
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	1	32	30	64	76
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	20843	42894	45472	52587	56305
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3386	5005	4977	5498	5708
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	742	1681	1711	1968	2043
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	25	27	26	26	29
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	821	1744	1862	2138	2238
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1573	3589	3992	4654	4950
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	489	933	1096	1260	1317
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1443	3303	3362	3878	4004

206

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	872	1616	1673	1874	1970
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1145	2901	3362	3529	4169
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	22	45	73	85	99
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	858	1643	1732	2040	2322
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	196	272	289	343	369
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1279	2687	2856	3383	3602
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1626	2721	2963	3537	3685
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	399	810	858	980	1034
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2262	5901	6535	8223	8972
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	256	655	613	629	739
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	485	871	922	1054	1128
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	456	930	1006	1214	1255
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	227	318	318	358	378
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	430	677	637	579	579
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1213	2426	2619	3086	3221
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	440	1439	1241	1180	1185
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	198	700	749	1071	1309

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 207

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	663	875	910	1045	1086
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	322	767	850	928	1133
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	164	263	286	312	364
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	19	115	153	125	189
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	135	358	382	473	547
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	4	31	29	18	33
Xây dựng - Construction	13332	35178	42901	44183	48790
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	5534	15404	20810	21531	24687
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	5497	13876	14608	13503	14050
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2301	5898	7483	9149	10053
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	41981	96361	112601	128968	134988
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3091	7099	8599	8891	9060
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	20664	54833	67619	82442	87593
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	18226	34429	36383	37635	38335
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5014	9291	14424	17876	19336
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2937	5993	9031	10783	11681
Vận tải đường thủy - Water transport	600	889	1197	1411	1428

208 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

105

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8	9	12	9	8
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	1398	2254	3896	5305	5769
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	71	146	288	368	450
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4643	8858	10225	12855	13137
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	2987	4754	5757	6993	7046
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	1656	4104	4468	5862	6091
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1338	4536	4570	7021	7269
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	234	610	459	708	625
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	107	313	382	622	702
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	18	59	78	108	103
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	293	896	867	1305	1308
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	623	2496	2633	3868	4066
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	63	162	151	410	465
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	693	1096	1662	1575	1914
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	594	810	947	955	996
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	40	84	118	158	175
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	59	202	597	462	743
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1389	4159	5400	6855	6980

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 209

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5992	17179	20766	27778	29595
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	271	1598	1919	2807	3006
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	389	1588	1882	2272	2242
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2489	7254	9206	12407	13617
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	46	116	191	191	220
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1595	4902	5626	6683	6997
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1201	1719	1939	3410	3500
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1	2	3	8	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3513	6133	8374	9790	11498
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	709	1264	1469	1956	2166
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	210	507	530	705	789
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1019	1192	2317	2902	3593
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	200	539	690	844	997
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	299	615	777	1060	1258
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1076	2016	2591	2323	2695
Giáo dục và đào tạo - Education	1026	1783	2308	2547	3345

210 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

105 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	234	663	839	913	996
Hoạt động y tế - Human health activities	222	640	804	873	950
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	11	18	23	33	35
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation	1	5	12	7	11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1178	815	1015	1366	1517
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	404	265	325	424	423
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	266	18	20	22	34
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	66	76	75	80	83
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	442	456	595	840	977
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1262	1397	2250	2551	2729
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	1	26	26	16	15
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	587	434	601	952	1088
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	674	937	1623	1583	1626

106 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	106616	236584	279360	324691	346777
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	30134	67755	82251	103518	111781
Hà Nội	17906	47137	58639	72455	79017
Hà Tây	1391				
Vĩnh Phúc	713	1342	1554	2339	2618
Bắc Ninh	918	1781	2050	3354	3619
Quảng Ninh	1391	1931	2672	3451	3696
Hải Dương	1143	2417	2767	3747	3838
Hải Phòng	2937	5314	5803	7548	7660
Hưng Yên	633	1366	1605	2082	2304
Thái Bình	869	1712	1886	2230	2291
Hà Nam	518	1206	1445	1550	1631
Nam Định	1050	2211	2318	2725	2818
Ninh Bình	665	1338	1512	2037	2289
Trung du và miền núi phía Bắc	5497	9842	11671	14045	14779
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	204	420	495	657	716
Cao Bằng	260	426	490	644	673
Bắc Kạn	211	337	404	457	444
Tuyên Quang	304	563	631	728	741
Lào Cai	538	780	810	1022	1112
Yên Bái	309	672	797	921	871
Thái Nguyên	763	946	1332	1908	1982
Lạng Sơn	354	524	622	762	744
Bắc Giang	542	1208	1316	1633	1705
Phú Thọ	893	1637	1916	2232	2338
Điện Biên	242	417	502	647	710
Lai Châu	150	414	557	577	615
Sơn La	298	602	657	718	832
Hòa Bình	429	896	1142	1139	1296
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	14713	33139	37740	42679	45312
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	1403	3413	3903	4536	4750
Nghệ An	1782	3892	4228	5115	5463
Hà Tĩnh	631	1367	1695	2137	2281
Quảng Bình	778	1736	2032	2129	2238
Quảng Trị	529	1235	1342	1575	1774
Thừa Thiên - Huế	1049	2649	2819	3078	2998

212 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

106 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	2553	5937	7092	8050	8686
Quảng Nam	724	1747	2092	2698	2841
Quảng Ngãi	708	2306	2451	2149	2198
Bình Định	1171	2509	2768	2943	3232
Phú Yên	521	924	1039	1322	1352
Khánh Hòa	1769	3301	3701	3902	4222
Ninh Thuận	352	643	765	915	970
Bình Thuận	743	1480	1813	2130	2307
Tây Nguyên - Central Highlands	3289	6909	7282	8532	8809
Kon Tum	301	712	845	1048	1109
Gia Lai	760	1713	1630	1937	1998
Đắk Lắk	943	2194	2404	2684	2590
Đắk Nông	203	482	538	656	697
Lâm Đồng	1082	1808	1865	2207	2415
Đông Nam Bộ - South East	39113	96658	117008	128590	138493
Bình Phước	510	1169	1351	1811	1869
Tây Ninh	830	1751	1894	2040	2070
Bình Dương	2863	6318	7368	8600	10177
Đồng Nai	2734	6948	7288	7944	8255
Bà Rịa - Vũng Tàu	1183	2772	3270	3896	5456
TP. Hồ Chí Minh	30993	77700	95837	104299	110666
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13706	22142	23284	27210	27487
Long An	1222	2741	2947	3236	3307
Tiền Giang	1566	2252	2447	2813	2884
Bến Tre	1026	1489	1509	1707	1782
Trà Vinh	452	687	788	1025	966
Vĩnh Long	884	1190	1327	1539	1675
Đồng Tháp	947	1436	1347	1713	1773
An Giang	1195	1640	1743	2231	2297
Kiên Giang	1942	2914	2969	3412	3491
Cần Thơ	1583	3331	3463	4302	3927
Hậu Giang	337	618	733	887	1002
Sóc Trăng	815	1171	1234	1297	1312
Bạc Liêu	598	725	757	892	873
Cà Mau	1139	1948	2020	2156	2198
Không xác định - Nec.	164	139	124	117	116

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 213

107

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	6077,3	8719,0	9830,9	10895,6	11084,9
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2037,7	1796,9	1691,8	1664,4	1606,4
Trung ương - <i>Central</i>	1432,5	1403,0	1305,0	1308,6	1191,5
Địa phương - <i>Local</i>	605,2	393,9	386,8	355,8	414,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2819,0	5002,5	5983,0	6680,6	6758,5
Tư nhân - <i>Private</i>	481,4	571,6	631,0	556,3	543,0
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,5	0,8	1,0	1,6	2,5
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1594,8	2533,8	3086,9	3366,5	3439,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	280,8	480,4	505,5	500,5	475,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	461,5	1415,9	1758,6	2255,7	2298,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1220,6	1919,6	2156,1	2550,6	2720,0
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1028,4	1690,7	1902,4	2288,6	2476,4
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	192,2	228,9	253,7	262,0	243,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	33,53	20,61	17,20	15,27	14,49
Trung ương - <i>Central</i>	23,57	16,09	13,27	11,89	10,75
Địa phương - <i>Local</i>	9,96	4,52	3,93	3,38	3,74
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	46,39	57,37	60,87	61,33	60,97
Tư nhân - <i>Private</i>	7,92	6,56	6,42	5,11	4,90
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	26,25	29,05	31,41	30,92	31,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,62	5,51	5,14	4,59	4,29
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7,59	16,24	17,89	20,70	20,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	20,08	22,02	21,93	23,40	24,54
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	16,92	19,39	19,35	21,00	22,34
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3,16	2,63	2,58	2,40	2,20

108

Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	6077202	8718967	9830896	10895600	11084899
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	253319	262763	267278	251172	269116
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	203217	209159	215118	193370	211053
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	19646	18655	15687	19258	17581
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	30456	34949	36473	38544	40482
Khai khoáng - Mining and quarrying	155120	187587	192040	196570	202940
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	92657	102305	100816	95156	104898
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8589	7310	7643	8260	10205
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	10235	14771	16112	21417	21458
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	43635	61479	64848	63896	58104
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	4	1722	2621	7841	8275
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2982926	4091677	4441800	4871576	4990858
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	370014	481436	496446	524945	509103
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	34380	42359	46539	48785	43945
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	14598	13596	13586	13592	13076
Dệt - Manufacture of textiles	157175	177815	184343	190890	184771
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	509614	775978	858696	962474	1013113
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	530091	610810	711645	820735	841664
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	88916	115124	114396	117098	116791

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 215

108 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	61069	84854	88644	99905	99285
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	42277	55130	59169	61578	66364
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3455	3455	5410	4838	5054
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	65886	86987	88566	94768	100156
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	25831	34848	36306	38302	40879
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	111244	176990	199380	208176	215856
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	214241	279026	288508	298830	286025
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	42550	65883	71779	74289	72711
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	130667	214338	229268	250024	253978
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	45685	125641	167562	238661	289757
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	85782	124358	132303	139326	145573
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	34150	52403	54661	61324	60759
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	38461	60282	70063	78906	88115
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	81169	127315	115647	110929	108633
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	208311	262650	276755	283373	281115
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	70807	97710	107548	117524	121928
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	16553	22689	24580	32304	32207

216 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể** - *Enterprise and individual business est.*

108 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	79762	183140	168319	199221	203755
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	43165	61854	68728	82406	87394
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	22717	27344	29434	31195	32586
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2615	3728	6940	4923	7638
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	17779	29823	31406	45867	46809
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	54	959	948	421	361
Xây dựng - Construction	931771	1358158	1622423	1756035	1768956
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	439002	585800	738219	816822	818363
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	397422	627330	710348	706239	717220
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	95347	145028	173856	232974	233373
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	659640	1099713	1369448	1518863	1457336
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	43635	84614	97424	107546	104312
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	429080	722511	954135	1076942	1015343
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	186925	292588	317889	334375	337681
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	251388	393622	433359	508446	530802
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	124996	226998	246157	282522	286482
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	37332	42004	44630	46163	46070

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 217

108 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9326	14218	14299	11865	11618
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	76340	100775	120620	133988	150882
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	3394	9627	7653	33908	35750
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107402	177392	201035	235671	246948
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	66492	94431	102848	118095	118277
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	40910	82961	98187	117576	128671
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	144722	186022	183315	199120	197893
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	9151	13346	10591	12588	12149
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	2382	4980	5462	8823	9259
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1304	4725	5865	7060	7613
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	119584	129749	117413	107941	101214
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	11509	29812	39490	55611	58675
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	792	3410	4494	7097	8983
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	102468	185585	211876	244977	253379
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	82843	159205	176647	209032	215464
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	15065	17577	22515	23608	25855
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	4560	8803	12714	12337	12060
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	31406	64630	79582	100347	98628

218 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

108 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	143465	218621	267663	342367	351640
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	4955	15111	17004	23310	24881
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	3612	11984	15744	21815	24831
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	81311	129396	162130	199910	202469
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	763	1445	2648	2288	2333
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	21713	44676	53364	65243	68159
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	31108	15985	16733	29712	28877
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	3	24	40	89	90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	93529	156538	205802	249283	270396
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	11704	11820	13805	18894	19702
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	4995	15599	26876	42976	44281
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	16479	18232	22974	28444	31271
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	21740	57976	76956	96164	101980
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	25420	32219	42333	32367	38172
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	13191	20692	22858	30438	34990
Giáo dục và đào tạo - Education	14922	28523	38817	48487	55730

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 219

108 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	7876	19014	24912	31213	34586
Hoạt động y tế - Human health activities	7587	18660	24516	30685	33989
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	277	308	309	492	512
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation	12	46	87	36	85
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	51514	29269	34246	36793	41660
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	7210	2091	2707	3438	3344
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	19516	2121	2180	2195	2221
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	6757	6809	7221	7456	7885
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	18031	18248	22138	23704	28210
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	22807	14859	20253	23053	22882
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	4	158	183	202	84
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	8418	2983	4301	6541	7112
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	14385	11718	15769	16310	15686

220 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

109 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	6077202	8718967	9830896	10895600	11084899
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1679108	2603504	2849782	3498715	3546968
Hà Nội	826448	1394584	1502832	1981640	1925451
Hà Tây	73707				
Vĩnh Phúc	45015	67397	75351	99020	100118
Bắc Ninh	45995	89288	112902	148422	181481
Quảng Ninh	156092	175311	205568	216645	228172
Hải Dương	78619	166018	189091	214069	226900
Hải Phòng	214174	291751	293765	321476	325211
Hưng Yên	57023	92551	96819	115992	126691
Thái Bình	56442	96162	110041	120346	132997
Hà Nam	21709	46808	51825	61467	66945
Nam Định	64490	100874	104680	114334	115263
Ninh Bình	39394	82760	106908	105304	117739
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	291795	450670	525311	579073	607351
Hà Giang	11770	22541	29441	30329	28572
Cao Bằng	15705	16081	17960	19428	19670
Bắc Kạn	6149	8121	8759	9267	8713
Tuyên Quang	13636	19902	21709	23578	24364
Lào Cai	25514	37358	43283	46551	53550
Yên Bái	19453	26144	28197	27452	28641
Thái Nguyên	44714	57077	66642	81912	82710
Lạng Sơn	11122	16295	18106	19861	20228
Bắc Giang	30890	61854	80791	100965	111374
Phú Thọ	60234	95960	106271	111561	116905
Điện Biên	11767	21932	25501	29759	31956
Lai Châu	5157	10431	13425	13539	16095
Sơn La	16485	29382	31452	30200	32053
Hòa Bình	19199	27592	33774	34671	32520
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	694019	1023785	1192381	1261135	1305249
Thanh Hóa	84212	128524	202561	172637	181106
Nghệ An	68285	114885	125371	144488	154665
Hà Tĩnh	23128	42324	51145	59331	66749
Quảng Bình	28877	38692	42722	41172	40989
Quảng Trị	18928	27418	28559	31685	29833
Thừa Thiên - Huế	36714	61908	69033	74747	76562

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 221

109 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	123867	176865	209537	239233	250565
Quảng Nam	40045	75803	85015	98316	101845
Quảng Ngãi	24832	44738	48366	48750	50845
Bình Định	83631	102432	106482	112933	113670
Phú Yên	31275	41669	42949	40579	36636
Khánh Hòa	87310	104298	110764	120458	123495
Ninh Thuận	12904	19266	19925	21758	21752
Bình Thuận	30011	44963	49952	55048	56537
Tây Nguyên - Central Highlands	161073	219079	236833	232516	244564
Kon Tum	17058	23383	29044	30055	31006
Gia Lai	44177	62782	68183	65512	66432
Đắk Lắk	59311	77478	79847	75146	82961
Đắk Nông	6766	10919	11417	13756	15229
Lâm Đồng	33761	44517	48342	48047	48936
Đông Nam Bộ - South East	2449926	3328141	3904691	4165531	4198648
Bình Phước	38022	56463	65722	80121	85073
Tây Ninh	50663	80266	85871	107015	122631
Bình Dương	434988	670450	728504	778410	823008
Đồng Nai	370879	512146	560781	621362	630046
Bà Rịa - Vũng Tàu	79437	116040	180738	148895	166318
TP. Hồ Chí Minh	1475937	1892776	2283075	2429728	2371572
Đồng bằng sông Cửu Long	396364	638959	700022	795440	813199
Mekong River Delta					
Long An	75044	137239	153818	174857	178614
Tiền Giang	40317	65513	74422	97370	110443
Bến Tre	19495	33215	34573	46896	51073
Trà Vinh	10280	25445	31572	36044	41804
Vĩnh Long	26281	39965	45119	52063	51126
Đồng Tháp	23581	44970	53113	52502	57941
An Giang	35151	48363	48245	58067	55998
Kiên Giang	39365	50420	55546	60381	58606
Cần Thơ	54409	93484	96348	98322	94344
Hậu Giang	9274	14628	15884	22101	24104
Sóc Trăng	25663	30760	33814	32077	29485
Bạc Liêu	10155	13587	14164	19784	19343
Cà Mau	27349	41370	43404	44976	40318
Không xác định - Nec.	404917	454829	421876	363190	368920

222 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

110 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	2633,0	3700,5	4182,4	4692,8	4827,5
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	731,2	571,3	542,2	520,3	507,9
Trung ương - <i>Central</i>	462,5	420,9	397,6	385,2	364,5
Địa phương - <i>Local</i>	268,7	150,4	144,6	135,1	143,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1097,4	1835,9	2199,6	2457,8	2505,7
Tư nhân - <i>Private</i>	166,3	186,8	211,9	185,7	181,7
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,2	0,4	0,4	0,8	1,2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	643,7	935,7	1142,9	1240,6	1280,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	113,1	191,2	195,2	205,7	199,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	174,0	521,8	649,2	825,0	843,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	804,4	1293,3	1440,6	1714,7	1813,9
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	718,4	1190,8	1323,8	1596,5	1702,6
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	86,0	102,5	116,8	118,2	111,3
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	27,78	15,43	12,97	11,09	10,52
Trung ương - <i>Central</i>	17,57	11,37	9,51	8,05	7,55
Địa phương - <i>Local</i>	10,21	4,06	3,46	3,04	2,97
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	41,67	49,62	52,59	52,37	51,90
Tư nhân - <i>Private</i>	6,32	5,05	5,07	3,96	3,76
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	24,43	25,29	27,32	26,43	26,52
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,30	5,17	4,67	4,38	4,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6,61	14,10	15,52	17,58	17,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	30,55	34,95	34,44	36,54	37,58
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	27,28	32,18	31,65	34,02	35,27
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3,27	2,77	2,79	2,52	2,31

111 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	2633034	3700490	4182371	4692786	4827454
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	96126	97327	97520	88589	95037
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	87913	88695	89214	78158	85496
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5291	5465	4289	5896	4544
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2922	3167	4017	4535	4997
Khai khoáng - Mining and quarrying	32163	33515	34490	36847	36634
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	20289	18113	17567	18693	19312
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	1096	806	874	912	1311
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	2129	2626	2614	3407	3362
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	8647	11564	12734	12140	10813
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	2	406	701	1695	1836
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1746803	2353992	2561867	2860151	2932870
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	220332	264745	270168	281796	258807
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	13007	15065	16380	16507	16651
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	7369	6154	5710	5749	5248
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	103335	110650	111005	109729	106569
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	421099	641292	699531	775027	820191
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	434504	496842	558092	652176	648014
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	42994	49857	46844	47022	46122

224 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

111 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	22629	32766	35073	39638	40991
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	19506	24367	25460	27473	30544
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2002	740	1108	1013	1109
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	22339	28354	29409	30636	31382
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	14252	18951	19737	20417	22142
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	50254	84313	96050	97490	102537
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	69067	88225	92144	94218	90185
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	8557	13645	15097	15655	15088
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	35147	59485	64409	72457	74414
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	26512	91577	130721	187760	223406
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	54776	76934	67586	83409	89707
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7050	15693	16763	20499	19915
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	12179	20965	29164	40490	48428
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	17914	27969	28743	29326	29095
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	90407	113427	121397	123550	119049
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	49149	68770	77435	83389	88303
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2423	3206	3841	4725	4973

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 225

111 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	15847	35359	31700	34718	37716
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	16541	24906	27530	32489	33925
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6032	7639	8387	8802	9279
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	675	1194	1755	1588	1850
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	9820	15654	16971	22020	22698
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	14	419	417	79	98
Xây dựng - Construction	123283	200544	265171	312838	328535
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	53385	83874	121253	146719	154467
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	58323	95442	117078	126393	133733
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	11575	21228	26840	39726	40335
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	258806	414479	517072	563856	557612
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12505	24894	29760	31704	31377
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	168402	269511	358176	390598	386443
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	77899	120074	129136	141554	139792
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	47678	78602	95680	118000	128661
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	20778	37720	47123	48578	51252
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4405	5240	5733	6440	6556

226 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

111 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	3311	4869	4869	5469	5447
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	17722	26476	35274	38663	45172
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	1462	4297	2681	18850	20234
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	56176	95406	108286	126952	132716
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	34494	49808	54463	62670	62953
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	21682	45598	53823	64282	69763
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	59911	70798	70549	70944	69593
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3884	5418	4179	4999	4860
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	942	2258	2591	3813	4027
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	360	1527	1944	2703	2834
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	50721	48715	45214	36224	33512
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3703	10847	14242	19272	20187
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	301	2033	2379	3933	4173
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	55668	103809	122334	139861	142255
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	47443	90815	105181	121649	123669
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	6431	8537	10557	11958	12544
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1794	4457	6596	6254	6042
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11565	23914	29801	36049	36383

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 227

111 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45611	69502	87639	111283	116277
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2474	7917	9311	12290	12994
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1445	5783	7665	9684	11211
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	17364	32186	41047	51892	52259
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	287	460	638	805	743
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	8329	17921	22950	26788	29213
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	15710	5220	6009	9776	9797
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	15	19	48	60
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	30580	48564	68536	83908	94428
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2625	3339	3922	5003	4872
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2636	7847	13565	22116	23396
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	7393	9989	11947	13912	15475
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	3238	6155	8010	9167	9045
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	9649	11397	20496	18478	22048
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5039	9837	10596	15232	19592
Giáo dục và đào tạo - Education	6746	16214	21862	27312	31883

228 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

111 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4723	11660	15539	19654	22037
Hoạt động y tế - Human health activities	4592	11496	15317	19353	21703
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	126	135	162	281	287
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation	5	29	60	20	47
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	15536	14206	16583	18313	20013
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	2397	796	1121	1357	1278
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	3232	1243	1312	1265	1390
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	3022	3180	3406	3746	3981
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	6885	8987	10744	11945	13364
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	9271	7693	10212	11022	10879
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	2	89	101	99	23
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	2893	874	1186	1877	2103
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	6376	6730	8925	9046	8753

112 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2633034	3700490	4182371	4692786	4827454
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	649521	1056490	1173496	1452676	1513775
Hà Nội	278964	508104	555355	723511	722315
Hà Tây	32275				
Vĩnh Phúc	19685	29774	32302	44183	47086
Bắc Ninh	19770	42202	56905	81854	105292
Quảng Ninh	44992	45832	56493	61808	61864
Hải Dương	38131	96431	107587	124643	133753
Hải Phòng	99025	136908	138410	154743	158491
Hưng Yên	29486	48242	52324	61807	68593
Thái Bình	31544	54471	63944	71253	77743
Hà Nam	9852	21308	24440	30372	34113
Nam Định	31887	49258	51206	57769	58760
Ninh Bình	13910	23960	34530	40733	45765
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	98617	165256	198457	230836	242247
Hà Giang	2513	4120	5826	7564	6021
Cao Bằng	3274	4152	4861	5387	5233
Bắc Kạn	1515	2193	2457	2774	2594
Tuyên Quang	4413	5845	6546	7792	9234
Lào Cai	5848	8522	10234	11581	12640
Yên Bái	6515	8149	8533	8675	8960
Thái Nguyên	14182	20085	23742	31087	29834
Lạng Sơn	4265	5792	6219	6579	6508
Bắc Giang	15251	35885	50360	64349	71631
Phú Thọ	26352	47640	52184	55290	58261
Điện Biên	1942	3213	4339	5368	5963
Lai Châu	1238	2249	2691	3065	3883
Sơn La	4241	7471	8323	8257	8931
Hòa Bình	7068	9940	12142	13068	12554
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	267027	390960	451711	494643	515565
Thanh Hóa	25539	43632	69024	73842	79207
Nghệ An	22505	36507	41371	50208	52987
Hà Tĩnh	6816	12216	14987	18372	19007
Quảng Bình	8616	11919	13288	13466	13958
Quảng Trị	4508	7995	8559	9365	9195
Thừa Thiên - Huế	12680	24770	27999	32352	33166

230 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

112 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	52884	72914	84741	92637	102068
Quảng Nam	18800	36810	40009	45848	49631
Quảng Ngãi	8079	14020	14885	15029	15333
Bình Định	32073	38832	42147	44392	44988
Phú Yên	17983	23009	23253	20969	17176
Khánh Hòa	37620	41273	41866	44734	45677
Ninh Thuận	5249	7475	7960	8863	8413
Bình Thuận	13675	19588	21622	24566	24759
Tây Nguyên - Central Highlands	59625	72223	76943	76039	80225
Kon Tum	5273	6256	7897	8159	8414
Gia Lai	15376	20071	22561	22769	23000
Đắk Lắk	19835	24049	23205	22280	24859
Đắk Nông	2183	3473	3451	4259	5094
Lâm Đồng	16958	18374	19829	18572	18858
Đông Nam Bộ - South East	1243616	1592363	1824474	1944487	1984631
Bình Phước	19107	28147	31186	36298	40209
Tây Ninh	28836	45495	48539	61276	68870
Bình Dương	247103	355421	385210	413909	433620
Đồng Nai	208820	281880	300646	336155	345623
Bà Rịa - Vũng Tàu	29015	40380	65728	53374	60439
TP. Hồ Chí Minh	710735	841040	993165	1043475	1035870
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	175131	275551	311783	368156	363986
Long An	45475	75709	86398	95338	94799
Tiền Giang	16252	26464	31338	49484	60143
Bến Tre	7074	13444	14729	21864	25654
Trà Vinh	4047	15226	19938	21177	11796
Vĩnh Long	10447	16914	21008	25568	25172
Đồng Tháp	9099	18024	22437	23641	24538
An Giang	16391	18900	19492	24447	21781
Kiên Giang	7972	11746	12545	14991	14210
Cần Thơ	21496	36414	37608	37203	35962
Hậu Giang	4384	5703	6355	11090	11989
Sóc Trăng	13102	13306	14791	14737	13246
Bạc Liêu	4853	5451	5543	8582	8322
Cà Mau	14539	18250	19601	20034	16374
Không xác định - Nec.	139497	147647	145507	125949	127025

113

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2655,2	7936,7	10841,1	13622,8	15189,8
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1444,9	3200,1	3701,9	4568,6	4908,4
Trung ương - Central	1260,8	2930,8	3397,6	4181,2	4464,1
Địa phương - Local	184,1	269,3	304,3	387,4	444,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	682,3	3514,8	5451,7	6875,0	7711,7
Tư nhân - Private	72,1	188,8	323,9	205,5	297,2
Công ty hợp danh - Collective name	0,1	0,4	0,6	0,5	1,1
Công ty TNHH - Limited Co.	315,2	1265,5	2084,8	1910,6	2652,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	125,2	567,9	812,5	1173,2	1024,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	169,7	1492,2	2229,9	3585,2	3735,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	528,0	1221,8	1687,5	2179,2	2569,7
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	306,8	847,6	1050,3	1603,8	1927,6
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	221,2	374,2	637,2	575,4	642,1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	54,43	40,32	34,13	33,54	32,31
Trung ương - Central	47,50	36,93	31,32	28,22	29,39
Địa phương - Local	6,93	3,39	2,81	5,32	2,92
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	25,69	44,28	50,30	50,47	50,77
Tư nhân - Private	2,71	2,38	2,99	1,51	1,96
Công ty hợp danh - Collective name	0,002	0,01	0,01	0,003	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	11,88	15,94	19,23	14,03	17,46
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,71	7,15	7,50	8,61	6,75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,39	18,80	20,57	26,32	24,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19,88	15,40	15,57	15,99	16,92
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11,55	10,68	9,69	11,77	12,69
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	8,33	4,72	5,88	4,22	4,23

232 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

114

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	2655194	7936671	10841067	13622801	15189802
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	46948	75708	88861	123567	168058
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	38898	62561	73091	101931	134766
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	4386	6704	7611	9979	19712
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3664	6443	8160	11657	13579
Khai khoáng - Mining and quarrying	89532	223702	289185	381027	507077
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	9874	26716	30477	36234	48716
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	71720	117493	141806	199023	280775
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1115	8119	12731	23794	26577
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	6804	22013	28566	34464	42226
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	20	49362	75606	87513	108783
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	627435	1584570	2039459	2447207	2858436
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	82722	207361	269913	343575	409768
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	20825	48916	59909	69888	70207
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	7120	14021	16713	18168	20588
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	47628	81483	99262	126911	141243
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	26805	60365	81802	98204	110514
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	31890	55281	67839	79506	93141
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	9582	26409	43647	46462	61774

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 233

114 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	17133	47239	52366	75675	88017
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11640	18555	23621	22648	28992
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1549	55798	121105	85626	91024
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	36797	73026	95209	117859	145788
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8897	19081	24567	28355	33309
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	29177	83459	104929	125810	145430
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	76713	206998	231895	279917	306894
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	24673	96350	133493	147339	175917
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	35893	101879	132791	187924	228245
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	21734	56267	78818	124315	179389
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	26752	62306	75389	95234	105990
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9946	28403	35468	43169	51720
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	22250	42787	52732	67801	75310
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	42021	109866	127101	128972	144184
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	24615	61287	69356	76900	88470
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8433	21107	23945	31416	38778
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2639	6327	17590	25535	23742

234 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể** - *Enterprise and individual business est.*

114 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	113851	433391	515965	671624	759450
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	19136	36390	79663	60185	65311
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	17306	29954	71113	39670	43042
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	220	742	1406	1936	2783
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	1566	5023	6618	18252	19222
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	44	672	527	327	265
Xây dựng - Construction	213758	654662	894907	1021390	1233498
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	103051	261554	394807	463673	552193
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	90897	278920	385670	430590	525188
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	19810	114189	114431	127127	156117
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	299495	1091430	1608464	1739661	2176299
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	18576	77882	97906	128824	143809
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	230675	866171	1326556	1405633	1788976
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	50245	147376	184002	205203	243514
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	84511	241987	337697	417742	423731
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	22231	54208	90823	108804	118747
Vận tải đường thủy - Water transport	19650	75227	96787	108755	107762

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 235

114 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	13437	36161	43046	45272	15329
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	28432	74371	105501	138119	164218
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	760	2020	1540	16792	17676
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	44453	117196	144085	186863	215080
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	33976	81525	99352	146914	164715
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	10477	35671	44733	39949	50365
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	84606	173365	168475	329318	345916
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2387	5571	4176	7554	7096
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	432	3049	2670	5487	6995
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	249	3954	5412	6257	7111
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	78800	149943	131823	274634	287662
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2544	9792	22596	31240	32831
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	196	1057	1798	4146	4221
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	892147	2678445	3420752	4761194	4841641
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	841449	2514162	3217960	4478163	4587532
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	40939	83726	103155	137251	139499
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	9760	80557	99637	145780	114611
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	65058	388090	714566	874450	1122112

236 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

114 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	24107	92343	273961	434729	275760
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	674	2562	3958	7509	5980
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	990	22738	22272	219775	60503
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	14311	47725	90974	126168	158916
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	455	932	2855	1178	6955
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4358	14354	148927	62834	28513
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3317	4029	4957	17228	14839
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	3	18	37	53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20831	97175	52911	75282	75033
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	6432	71002	10214	24413	19342
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1139	3709	5348	4732	6335
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	4427	6448	12230	17383	27766
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	493	1394	2497	2677	3182
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5168	8235	12630	3580	6082
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	3172	6387	9990	22496	12326
Giáo dục và đào tạo - Education	2393	8035	154212	21482	29874

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 237

114 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2005	2009	2010	2011	2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1940	6578	14023	13061	19681
Hoạt động y tế - Human health activities	1924	6401	13796	12862	19588
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	15	152	178	195	91
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation	0,05	25	49	3	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	20906	31237	40628	56820	62948
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	1643	703	768	1492	966
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	5241	754	795	897	855
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	8423	13350	15832	20275	24224
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	5600	16430	23232	34156	36903
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4086	2367	3253	7198	9895
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	3	12	16	47	17
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1679	414	636	2261	2481
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2404	1941	2600	4890	7398

238 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

115

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo địa phương**
Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2655194	7936671	10841067	13622801	15189802
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	595600	2353016	3131632	4374068	4978134
Hà Nội	409581	1808551	2367170	3406082	3789483
Hà Tây	12169				
Vĩnh Phúc	15065	34095	44387	63454	80775
Bắc Ninh	11069	48596	77730	119835	174916
Quảng Ninh	28591	68748	130444	156095	190506
Hải Dương	17119	55841	86370	106804	130151
Hải Phòng	57582	159743	203911	248904	280173
Hưng Yên	11227	39748	51182	66067	86724
Thái Bình	7557	40290	39455	40362	46789
Hà Nam	5246	18965	26729	36290	46031
Nam Định	10935	46836	55401	60902	62505
Ninh Bình	9459	31603	48853	69273	90081
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	52107	135670	184921	261943	318874
Hà Giang	2510	7526	10841	17164	21365
Cao Bằng	1958	4186	5477	7728	10019
Bắc Kạn	863	2282	3257	5498	6133
Tuyên Quang	1604	3523	5583	13000	16403
Lào Cai	4013	12229	15754	21643	27795
Yên Bái	2252	6551	8321	10010	11484
Thái Nguyên	9989	23207	29502	45412	52630
Lạng Sơn	2420	5425	7810	12251	14040
Bắc Giang	4774	15298	25078	35969	46170
Phú Thọ	13417	27631	33552	41837	49228
Điện Biên	1833	6294	8984	12071	15506
Lai Châu	618	3797	5621	7326	9230
Sơn La	3287	9525	12340	14650	18463
Hòa Bình	2569	8196	12801	17384	20408
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	140409	415309	537917	698530	867437
Thanh Hóa	17773	40645	62752	66533	80504
Nghệ An	20050	48550	66675	92954	116411
Hà Tĩnh	3554	12415	22634	27002	51100
Quảng Bình	5096	15180	21241	25104	29906
Quảng Trị	4250	8413	11184	14539	18858
Thừa Thiên - Huế	7370	21188	26903	32675	42835

115 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) *Annual average capital of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	28360	66183	90796	127145	164736
Quảng Nam	8911	23984	32827	45001	50319
Quảng Ngãi	4946	76064	70296	108155	118266
Bình Định	10349	28309	36110	41405	50519
Phú Yên	4214	14050	17205	18970	23028
Khánh Hòa	17747	40261	53279	61955	75090
Ninh Thuận	2442	5837	7851	9771	12269
Bình Thuận	5347	14230	18164	27321	33595
Tây Nguyên - Central Highlands	40328	97925	128738	149245	203115
Kon Tum	2873	7350	10747	14567	18057
Gia Lai	17873	31901	59922	61872	84716
Đắk Lắk	10660	34978	31412	35363	42929
Đắk Nông	1562	5984	5478	13648	18802
Lâm Đồng	7360	17712	21179	23795	38611
Đông Nam Bộ - South East	921628	3069660	4579860	5126554	5673253
Bình Phước	5430	18620	24652	33804	45108
Tây Ninh	10363	28134	34760	43528	51605
Bình Dương	94542	250894	310336	387062	467612
Đồng Nai	109469	240588	309577	382645	442958
Bà Rịa - Vũng Tàu	102609	306408	448876	416472	474678
TP. Hồ Chí Minh	599215	2225016	3451659	3863043	4191293
Đồng bằng sông Cửu Long	83927	297024	444016	607852	704186
Mekong River Delta					
Long An	13635	59932	92780	133292	152447
Tiền Giang	5910	19049	28129	36610	50403
Bến Tre	3547	8401	10536	23360	18876
Trà Vinh	2439	5722	7771	10603	12654
Vĩnh Long	4328	12076	17871	19947	22286
Đồng Tháp	6456	22688	30066	38939	47151
An Giang	8714	24421	42081	50936	52751
Kiên Giang	7558	20750	28597	40023	46220
Cần Thơ	15950	50252	78166	99975	111745
Hậu Giang	2037	17720	33489	56500	75363
Sóc Trăng	4926	15292	26401	33877	36587
Bạc Liêu	1944	3011	5000	8388	9647
Cà Mau	6483	37710	43129	55402	68056
Không xác định - Nec.	821195	1568067	1833983	2404609	2444800

116

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
Nghìn tỷ đồng - Trillion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	946,9	3706,6	4658,9	5590,7	6097,1
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	486,6	1747,2	1759,0	2416,5	2496,9
Trung ương - Central	402,7	1607,8	1601,3	2223,2	2275,5
Địa phương - Local	83,9	139,5	157,6	193,3	221,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	190,6	1269,0	2129,7	2151,0	2424,3
Tư nhân - Private	23,9	63,2	126,1	68,1	88,5
Công ty hợp danh - Collective name	0,0	0,1	0,3	0,1	0,4
Công ty TNHH - Limited Co.	99,6	441,5	886,1	607,6	837,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	25,1	184,3	179,5	244,3	240,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	42,0	579,9	937,7	1231,0	1257,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	269,7	690,3	770,2	1023,1	1175,9
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	141,3	471,7	496,7	695,6	812,4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	128,4	218,7	273,6	327,5	363,5
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	51,39	47,14	37,75	43,22	40,95
Trung ương - Central	42,53	43,38	34,37	38,39	37,32
Địa phương - Local	8,86	3,76	3,38	4,83	3,63
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	20,13	34,23	45,72	38,48	39,76
Tư nhân - Private	2,53	1,71	2,71	1,22	1,45
Công ty hợp danh - Collective name	0,001	0,003	0,007	0,001	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	10,52	11,90	19,02	10,87	13,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,65	4,97	3,85	4,37	3,94
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4,43	15,65	20,13	22,02	20,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	28,48	18,63	16,53	18,30	19,29
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14,92	12,73	10,66	12,44	13,33
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	13,56	5,90	5,87	5,86	5,96

117

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	946857	3706584	4658942	5590695	6097088
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	32570	53716	62331	80369	108202
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	28356	46795	54206	69672	95538
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1812	3171	3498	4051	5256
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2402	3749	4627	6646	7408
Khai khoáng - Mining and quarrying	60839	176462	190021	303490	389534
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	6238	19049	22022	26460	34266
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	50589	95001	74934	172884	222504
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	480	5040	9502	15579	16883
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	3532	13749	17095	18046	22556
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	0,2	43623	66468	70522	93324
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	295907	830974	1010155	1172166	1354015
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	35289	89088	111475	131665	157541
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	10177	35803	41472	48725	46248
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1781	4486	4898	5608	6121
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	28740	49406	59256	73232	77599
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	13114	30010	37051	46897	49687
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	18546	30045	36585	45644	50301
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4342	11186	17200	16368	25026

242 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

117 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8950	26141	26269	42633	47191
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5269	8891	10890	9134	11340
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	542	45779	77501	50083	48227
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	14623	25262	37335	44221	71938
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	3111	8662	11355	12720	13566
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	15010	44626	50929	59048	65623
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	47487	153773	166424	193071	201263
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	10187	50104	61143	64105	91340
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	16186	43568	54823	77249	92359
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	9135	28624	41054	60498	87799
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	10145	25369	28248	35854	36742
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3758	15158	16464	19541	23098
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	8494	16596	20895	29172	33037
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	15489	49487	54645	55598	61003
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	10413	26803	28692	29947	31663
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	4011	9940	10259	12542	16526
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1109	2167	5290	8611	8777

117

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	83719	344541	417032	529606	682290
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	14516	30534	69551	41724	48945
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	13468	26105	64731	32590	36164
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	72	330	549	870	1262
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	969	3283	4042	8127	11422
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	6	815	229	136	97
Xây dựng - Construction	55668	239963	296290	322075	373836
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	24443	90348	117726	137640	146824
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	24806	104527	143191	147563	184484
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	6419	45088	35373	36871	42528
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	59968	321762	478799	488303	571820
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5199	24557	27284	39823	43226
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	42529	263148	409376	385475	463943
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	12239	34057	42139	63005	64650
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	49576	181115	236495	273571	294070
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	12941	40416	60706	58967	60067
Vận tải đường thủy - Water transport	13131	63411	78794	86023	80647

244 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

117 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8934	29467	33133	40494	49063
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	14128	47186	63398	84114	99867
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	442	635	465	3973	4427
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	33184	90945	99959	124570	138004
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	28123	65881	74844	101964	109770
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5061	25064	25115	22606	28234
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42611	108740	102556	211753	202975
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	575	2294	1722	2096	2184
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	179	1395	1071	2409	2944
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	163	1739	2036	2486	3044
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	41292	101499	93814	195511	184468
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	389	1555	3256	7636	9059
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	13	259	658	1615	1276
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	159581	1051799	851309	1325772	1132166
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	125540	978705	769903	1206458	1028100
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	30808	55021	59877	83666	80771
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	3233	18072	21530	35648	23294
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	33653	202941	437182	454460	602001

117 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5746	27982	223080	170714	106729
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	176	703	1320	1799	1417
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	242	9104	12550	71962	25824
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	3165	14499	33732	52466	64963
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	42	183	182	306	6009
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	995	2187	173851	40883	4810
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1125	1304	1438	3289	3693
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1	1	5	9	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9320	22531	18865	37571	29292
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3489	10968	6165	17261	11081
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	217	2228	1668	1366	2034
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1997	3060	5200	5670	10919
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	99	256	380	634	636
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2431	3490	3409	902	1456
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1088	2529	2044	11738	3165

246 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

117 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Giáo dục và đào tạo - Education	708	3327	132532	11134	15837
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1023	4655	10786	9590	12700
Hoạt động y tế - Human health activities	1018	4621	10741	9537	12670
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	4	20	11	53	30
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	0,05	15	34	0,1	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	6892	13689	20744	30973	31641
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	423	78	154	495	327
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	1324	661	672	754	689
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	1606	2417	2755	2973	3613
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	3539	10533	17163	26751	27012
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1375	908	1254	2853	3029
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations		2	4	11	3
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	253	76	90	249	358
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1123	830	1160	2594	2668

118

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long term investment

of enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	946857	3706584	4658942	5590695	6097088
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	203308	1077117	1422426	1765384	2084663
Hà Nội	116844	788661	1023088	1276816	1497440
Hà Tây	5713				
Vĩnh Phúc	5623	15934	19637	27572	32554
Bắc Ninh	5276	29475	41474	52299	69648
Quảng Ninh	12868	49542	86147	105683	126971
Hải Dương	8754	30582	46556	56652	62735
Hải Phòng	26014	76583	98631	119022	136310
Hưng Yên	4972	20569	24163	29377	39886
Thái Bình	4516	21646	22479	20227	21983
Hà Nam	3345	10465	16278	18489	20908
Nam Định	4961	13678	16918	21069	24192
Ninh Bình	4422	19982	27055	38178	52036
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	23049	70977	93915	137060	158945
Hà Giang	575	4046	6247	10463	11940
Cao Bằng	781	2171	2822	4093	5227
Bắc Kạn	323	1013	1152	1818	2168
Tuyên Quang	593	1728	3340	9707	12448
Lào Cai	1768	6461	7812	9998	13614
Yên Bái	1109	4234	5080	5886	6588
Thái Nguyên	4425	11222	13296	23762	25380
Lạng Sơn	1197	2467	3136	4962	5587
Bắc Giang	1844	7314	12837	20494	23805
Phú Thọ	6472	14162	17496	20250	21772
Điện Biên	731	2810	3743	4785	6054
Lai Châu	285	2118	2908	3100	4788
Sơn La	1671	5791	6897	9199	10152
Hòa Bình	1275	5440	7149	8543	9421
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	66779	236828	302615	362409	435480
Thanh Hóa	10093	21464	31900	35920	39124
Nghệ An	9910	25795	33767	35065	47070
Hà Tĩnh	1734	6880	11088	13319	34984
Quảng Bình	2645	9398	11740	14395	16521
Quảng Trị	2320	4010	4750	5786	6310
Thừa Thiên - Huế	3876	13927	16342	18320	25638

248 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

118 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	11210	31758	45660	70447	83077
Quảng Nam	3809	10699	14834	25627	27496
Quảng Ngãi	2653	59037	64532	62977	62416
Bình Định	3733	12089	15307	17322	21033
Phú Yên	1969	8937	9403	9860	10538
Khánh Hòa	8859	21038	29149	33846	37987
Ninh Thuận	1237	3609	4087	5085	6235
Bình Thuận	2731	8187	10056	14440	17051
Tây Nguyên - Central Highlands	17178	50019	61507	75494	101560
Kon Tum	1305	2977	4147	5683	7278
Gia Lai	7094	16475	33625	34967	45360
Đắk Lắk	4403	17807	11854	14396	18922
Đắk Nông	496	2656	1964	9363	10031
Lâm Đồng	3880	10104	9917	11085	19969
Đông Nam Bộ - South East	368303	1279872	1978475	1953115	2108020
Bình Phước	2239	10815	12040	14953	20067
Tây Ninh	5815	14986	16685	21070	24000
Bình Dương	42275	120837	137179	164401	202471
Đồng Nai	54888	120099	155203	192004	217725
Bà Rịa - Vũng Tàu	65730	205050	205389	283345	315528
TP. Hồ Chí Minh	197356	808085	1451979	1277342	1328229
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	29479	115009	157791	233402	257395
Long An	5727	24835	39598	57370	59973
Tiền Giang	2348	7086	9944	13959	19367
Bến Tre	1533	4079	4823	10661	8247
Trà Vinh	921	2350	2895	4076	4742
Vĩnh Long	1719	4758	6354	7038	7404
Đồng Tháp	1602	7554	10068	13039	13791
An Giang	2855	7480	10797	16070	14873
Kiên Giang	3195	7994	10448	15100	18329
Cần Thơ	4655	23361	28309	39746	37343
Hậu Giang	662	1941	4481	25514	28871
Sóc Trăng	1888	4871	5382	5676	6289
Bạc Liêu	846	1331	2207	2922	3256
Cà Mau	1528	17369	22485	22231	34910
Không xác định - Nec.	238761	876762	642213	1063831	951026

119 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
Nghìn tỷ đồng - Trillion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2140,6	5900,3	7487,7	10302,0	11167,8
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	838,4	1603,1	2033,6	2695,7	2941,3
Trung ương - Central	663,4	1327,0	1653,5	2189,1	2482,8
Địa phương - Local	175,0	276,1	380,1	506,6	458,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	833,8	3224,9	4068,2	5574,3	5797,4
Tư nhân - Private	172,4	320,8	391,4	486,1	468,7
Công ty hợp danh - Collective name	0,1	0,3	0,4	0,4	0,7
Công ty TNHH - Limited Co.	442,8	1580,9	1865,9	2541,9	2751,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	103,9	348,0	432,9	656,4	577,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	114,6	974,9	1377,6	1889,5	1998,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	468,4	1072,3	1385,9	2032,0	2429,1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	237,2	706,7	943,5	1479,7	1877,4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	231,2	365,6	442,4	552,3	551,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	39,17	27,17	27,16	26,17	26,34
Trung ương - Central	30,99	22,49	22,08	20,83	22,23
Địa phương - Local	8,18	4,68	5,08	5,34	4,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	38,95	54,65	54,33	54,11	51,91
Tư nhân - Private	8,05	5,44	5,23	4,72	4,20
Công ty hợp danh - Collective name	0,002	0,004	0,005	0,004	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	20,69	26,79	24,91	24,68	24,63
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,85	5,90	5,78	6,37	5,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,36	16,52	18,40	18,34	17,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21,88	18,18	18,51	19,72	21,75
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	11,08	11,98	12,60	14,36	16,81
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	10,80	6,20	5,91	5,36	4,94

250 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

120 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	2140558	5900322	7487724	10301985	11167844
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	20353	38164	50468	68806	69457
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	15844	26707	36965	50514	49424
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1463	2355	2641	3360	3720
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3047	9102	10862	14932	16313
Khai khoáng - Mining and quarrying	129659	190320	207799	291421	390855
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	18630	45568	57760	64042	73157
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	103982	91589	80594	140137	210072
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1300	3390	5169	10462	11075
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	5746	16651	20745	23392	24515
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	1	33122	43531	53388	72037
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	708110	1895905	2435508	3270392	3752317
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	152247	379477	477567	666471	743190
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	14528	33904	47175	61564	67291
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	10790	18930	22832	26452	28162
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	33968	76839	104652	144928	152876
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	32242	72538	97996	138784	155315
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	37300	67104	86242	118750	140214
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	10624	26118	39261	54678	61307

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 251

120 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	16718	39806	56040	83789	84483
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10295	17331	27952	27240	28219
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2247	16877	116912	133332	141759
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	46158	151841	139494	168713	198507
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	9727	21780	28515	31148	38806
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	31051	119755	119912	160353	174414
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	46857	129349	145022	182275	191977
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	34197	128582	185260	219131	209829
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	38883	111096	150517	202230	228717
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	35675	87470	125184	268424	475606
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	31634	80027	111567	131383	147734
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	7381	22799	31717	41499	48656
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	24775	69896	76658	97353	102101
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	43415	130538	121238	158973	170323
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	26792	55645	73487	86966	98222
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8782	31100	29063	34627	40448
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1821	7101	21243	31330	24161

252 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

120

(Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	39435	282841	311290	386185	401200
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5004	12671	15906	23300	27683
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3766	7418	9798	12127	14272
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	166	874	1236	1406	1942
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	1051	4194	4530	9460	11364
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	21	184	343	306	105
Xây dựng - Construction	122768	361560	495644	562907	614181
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	55850	154055	211045	247235	253680
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	53497	163699	215549	233734	260518
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	13421	43805	69050	81938	99983
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	792848	2320559	2976942	4111746	4083201
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	47912	222667	195117	265797	245865
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	618319	1786027	2408691	3228168	3203047
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	126618	311865	373134	617781	634289
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	73376	167802	247653	320855	352169
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	21164	59438	80905	111572	109083
Vận tải đường thủy - Water transport	13973	25268	36379	43035	44137

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 253

120 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	10867	28487	41610	47452	53919
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	26447	51711	85474	107900	132665
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	925	2898	3285	10896	12365
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17809	38146	48991	63568	68624
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	12142	21829	26675	35594	35914
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5667	16317	22316	27973	32710
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	49734	108245	120453	259429	293633
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3181	6000	4618	8678	7409
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	331	1836	1916	4698	6457
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	266	2861	3956	5638	6478
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	42702	87701	89026	211834	239209
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2815	9210	19491	23395	30643
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	438	637	1445	5187	3438
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	101262	270331	302513	639113	735192
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	86555	238934	263560	581317	686986
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	11496	19641	24678	39816	35497
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	3210	11756	14275	17981	12709
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15798	85425	79314	91272	102390

254 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

120 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	21567	58986	93228	94630	135557
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	817	3805	5193	6278	7325
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1998	4644	9932	8855	10421
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	7940	26433	43933	40987	72299
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	397	998	1264	368	913
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	7641	19662	26629	30781	35798
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2770	3442	6243	7315	8788
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	3	2	34	47	14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	15935	27148	43695	52649	60724
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2957	4915	6971	8815	11541
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	715	2447	3726	3929	4700
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5828	9944	14786	20921	23965
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	611	2204	3284	4740	5450
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2540	4048	5785	3055	4840
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	3284	3589	9143	11189	10228

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 255

120 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Giáo dục và đào tạo - Education	1701	5217	7556	10190	13349
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1502	3654	5279	7360	10997
Hoạt động y tế - Human health activities	1492	3622	5234	7289	10945
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	11	21	32	70	50
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation		11	13	1	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	20548	31749	36904	44094	52424
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	895	336	578	674	545
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	2166	179	197	257	359
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	15625	27726	32333	38381	43987
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	1862	3508	3796	4782	7533
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	3149	1599	8581	4068	3890
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations		11	15	65	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1675	334	605	2191	1472
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1474	1254	7961	1812	2416

256 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

121 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2140558	5900322	7487724	10301985	11167844
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	596244	1654304	2305681	3332639	3631136
Hà Nội	381669	1103874	1530071	2147066	2208088
Hà Tây	17258				
Vĩnh Phúc	22257	62980	84223	122735	130222
Bắc Ninh	9526	48826	90223	231101	409430
Quảng Ninh	50423	94315	139332	186992	197755
Hải Dương	15652	49265	88349	108313	127999
Hải Phòng	57950	154093	181127	266160	249738
Hưng Yên	14090	46550	56028	76615	94036
Thái Bình	6361	25293	35575	50984	52263
Hà Nam	4797	16647	24226	35282	42102
Nam Định	10395	26812	31617	41994	52907
Ninh Bình	5866	25649	44910	65397	66595
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	54272	165706	209214	280595	313922
Hà Giang	1080	3625	4543	6060	6434
Cao Bằng	1849	4105	5828	7695	8071
Bắc Kạn	743	2093	2855	3972	3571
Tuyên Quang	1707	4636	6193	9603	11927
Lào Cai	3294	12231	16630	28539	33433
Yên Bái	2225	7055	8897	11009	12652
Thái Nguyên	15505	52043	56304	74486	73613
Lạng Sơn	2409	8323	11265	12595	14382
Bắc Giang	6263	16985	25557	38377	49635
Phú Thọ	13417	32395	40974	53613	59836
Điện Biên	1130	3902	6206	7177	8798
Lai Châu	477	1883	3040	3541	4177
Sơn La	2117	9735	12143	11162	14085
Hòa Bình	2056	6695	8779	12766	13309
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	164490	406968	572442	806132	912065
Thanh Hóa	15460	41161	55169	74462	87641
Nghệ An	17342	46296	54978	78337	85978
Hà Tĩnh	3631	12211	19201	26353	31709
Quảng Bình	5456	12779	20800	24958	25873
Quảng Trị	3841	11498	15260	24177	26282
Thừa Thiên - Huế	8271	20700	26735	39442	45315

121 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	40008	80120	100890	135072	146845
Quảng Nam	7561	26327	39371	52632	53347
Quảng Ngãi	5249	28231	83136	147021	170665
Bình Định	14986	35841	43883	55664	68738
Phú Yên	5219	12500	16235	21482	23594
Khánh Hòa	26226	51381	61063	80058	92612
Ninh Thuận	3222	7439	9578	11976	14110
Bình Thuận	8018	20484	26143	34498	39358
Tây Nguyên - Central Highlands	41253	165359	126985	187574	226777
Kon Tum	2086	7474	9551	12402	15064
Gia Lai	10267	22993	31792	50299	77171
Đắk Lắk	17337	105516	49262	72622	74516
Đắk Nông	2534	9009	10255	17495	22197
Lâm Đồng	9028	20367	26125	34756	37830
Đông Nam Bộ - South East	920733	2764063	3371585	4390380	4589782
Bình Phước	8294	20566	32064	52244	51993
Tây Ninh	13746	39022	53629	75268	83208
Bình Dương	97716	279186	380181	496411	592787
Đồng Nai	129304	317796	404690	557245	610458
Bà Rịa - Vũng Tàu	133441	237594	283186	424229	435156
TP. Hồ Chí Minh	538232	1869899	2217835	2784983	2816180
Đồng bằng sông Cửu Long	186742	440825	596507	808625	842993
Mekong River Delta					
Long An	18098	54753	83544	119186	130285
Tiền Giang	16526	37225	51905	65300	75862
Bến Tre	7297	17160	22190	35237	34174
Trà Vinh	5336	11652	15440	19528	21758
Vĩnh Long	8548	24936	30255	37613	39130
Đồng Tháp	16621	43986	63967	89193	97151
An Giang	21383	40842	63006	73359	80900
Kiên Giang	14456	34201	42117	59841	61945
Cần Thơ	30118	86976	103569	137878	135425
Hậu Giang	4499	10330	15326	25094	33384
Sóc Trăng	10491	18681	23812	33400	36238
Bạc Liêu	10908	10312	12005	21659	22753
Cà Mau	22461	49771	69371	91337	73989
Không xác định - Nec.	176824	303097	305310	496040	651169

122

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
		Dưới 5 người Less than 5 persons	5 - 9 người 5-9 pers.	10-49 người 10-49 pers.	50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	346777	127010	96088	94648	21071	2847
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3239	39	58	646	1217	331
Trung ương - Central	1792	20	29	292	656	182
Địa phương - Local	1447	19	29	354	561	149
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	334562	126038	95136	91337	17574	1940
Tư nhân - Private	48159	22199	13417	10982	1391	93
Công ty hợp danh - Collective name	312	151	89	68	4	
Công ty TNHH - Limited Co.	211069	82869	61325	55595	9332	951
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1761	32	71	415	725	153
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	73261	20787	20234	24277	6122	743
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8976	933	894	2665	2280	576
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	7523	754	733	2186	1908	491
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1453	179	161	479	372	85
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,93	0,03	0,06	0,68	5,78	11,63
Trung ương - Central	0,51	0,02	0,03	0,31	3,12	6,40
Địa phương - Local	0,42	0,01	0,03	0,37	2,66	5,23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,48	99,24	99,01	96,50	83,40	68,14
Tư nhân - Private	13,88	17,48	13,96	11,60	6,60	3,27
Công ty hợp danh - Collective name	0,09	0,12	0,09	0,07	0,02	
Công ty TNHH - Limited Co.	60,87	65,24	63,83	58,74	44,29	33,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,51	0,03	0,07	0,44	3,44	5,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,13	16,37	21,06	25,65	29,05	26,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,59	0,73	0,93	2,82	10,82	20,23
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,17	0,59	0,76	2,31	9,05	17,24
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,42	0,14	0,17	0,51	1,77	2,99

122 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	346777	2241	1615	1132	125
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3239	352	315	241	40
Trung ương - <i>Central</i>	1792	197	211	170	35
Địa phương - <i>Local</i>	1447	155	104	71	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	334562	1325	790	401	21
Tư nhân - <i>Private</i>	48159	50	20	7	
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	312				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	211069	557	322	114	4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1761	142	125	94	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	73261	576	323	186	13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8976	564	510	490	64
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	7523	491	439	461	60
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1453	73	71	29	4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,93	15,71	19,50	21,29	32,00
Trung ương - <i>Central</i>	0,51	8,79	13,06	15,02	28,00
Địa phương - <i>Local</i>	0,42	6,92	6,44	6,27	4,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,48	59,12	48,92	35,42	16,80
Tư nhân - <i>Private</i>	13,88	2,23	1,24	0,62	
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,09				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	60,87	24,85	19,94	10,07	3,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,51	6,34	7,74	8,30	3,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,13	25,70	20,00	16,43	10,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,59	25,17	31,58	43,29	51,20
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,17	21,91	27,18	40,73	48,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,42	3,26	4,40	2,56	3,20

123

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	346777	127010	96088	94648
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3517	858	703	1352
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1561	476	331	424
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	648	204	135	220
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1308	178	237	708
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2642	604	532	1112
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	83	12	14	19
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	14	4	2	
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	346	108	51	99
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2123	455	444	974
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	76	25	21	20
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	56305	12108	12926	19574
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	5708	1056	1074	2067
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2043	943	679	289
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	29	4		4
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2238	429	407	820
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4950	926	754	1532
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1317	188	156	383
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4004	855	999	1632
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1970	287	392	862

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 261

123 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4169	1534	1387	1036
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	99	21	25	33
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2322	551	529	862
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	369	46	60	118
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3602	610	790	1404
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3685	445	517	1564
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1034	108	166	489
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8972	2078	2798	3238
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	739	145	116	199
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1128	193	231	392
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1255	204	308	541
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	378	38	43	112
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	579	88	77	206
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	3221	651	761	1054
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1185	271	257	352
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1309	437	400	385

262 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1086	242	425	297
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1133	318	257	306
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	364	101	78	86
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	189	73	58	49
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	547	131	111	162
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	33	13	10	9
Xây dựng - <i>Construction</i>	48790	12325	11153	18154
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	24687	7086	5585	8849
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	14050	2485	2761	5766
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10053	2754	2807	3539
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	134988	60436	42071	29116
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9060	3663	2848	2237
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	87593	35991	27846	21258
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	38335	20782	11377	5621
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	19336	5691	5923	6361
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	11681	2881	3827	4248

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1428	257	360	647
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8	1	1	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5769	2389	1573	1368
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	450	163	162	96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13137	4439	4194	3707
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	7046	3069	2251	1319
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	6091	1370	1943	2388
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	7269	3587	1775	1495
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	625	237	183	156
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	702	332	169	166
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	103	21	24	32
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1308	811	244	183
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4066	1978	1038	852
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	465	208	117	106
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1914	1150	257	324
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	996	752	68	75
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	175	17	52	64
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	743	381	137	185
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6980	3689	1495	1418

264 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	29595	12506	8901	7327
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3006	1839	702	417
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2242	1261	592	345
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	13617	4463	4156	4399
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	220	86	61	66
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6997	3160	2335	1382
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3500	1689	1054	714
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	13	8	1	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11498	5110	3244	2249
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>	2166	939	735	456
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	789	357	163	145
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3593	1999	1063	460
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	997	102	91	324
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1258	412	361	368
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2695	1301	831	496

123 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>
Giáo dục và đào tạo - Education	3345	1579	828	740
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	996	221	215	397
Hoạt động y tế - Human health activities	950	200	208	382
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	35	15	5	12
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	11	6	2	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1517	713	360	302
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	423	214	131	72
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	34	16	8	7
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	83	4	2	26
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	977	479	219	197
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2729	1434	829	417
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	15	7	6	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1088	643	317	120
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1626	784	506	295

266 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

123 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
TỔNG SỐ - TOTAL	346777	21071	2847	2241
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3517	429	50	41
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1561	178	35	37
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	648	79	6	2
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1308	172	9	2
Khai khoáng - Mining and quarrying	2642	300	25	22
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	83	9		2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	14	4	1	1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	346	60	11	8
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2123	223	12	9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	76	4	1	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	56305	7366	1357	1181
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	5708	957	169	155
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2043	90	19	11
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	29	8	2	5
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2238	383	80	48
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4950	827	187	224
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1317	239	67	69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4004	422	57	24
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1970	312	64	31

123 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4169	172	18	13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	99	16	2	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2322	276	42	31
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	369	81	28	18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3602	552	90	83
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3685	840	117	111
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1034	186	35	27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8972	665	85	48
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	739	121	26	39
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1128	183	46	36
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1255	145	24	16
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	378	102	23	23
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	579	106	31	29
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	3221	450	90	98
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1185	174	44	30
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1309	59	11	11

268 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1086	79	5	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1133	119	43	53
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	364	47	18	19
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	189	5	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	547	66	24	33
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	33	1		
Xây dựng - <i>Construction</i>	48790	5625	686	468
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	24687	2518	296	186
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	14050	2318	311	225
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10053	789	79	57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	134988	2894	231	121
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9060	285	15	11
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	87593	2172	161	87
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	38335	437	55	23
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	19336	1042	122	91
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	11681	574	67	37

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1428	128	12	16
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8	1		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5769	327	38	33
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	450	12	5	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13137	652	59	42
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	7046	311	39	31
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	6091	341	20	11
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	7269	329	24	22
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	625	39	3	4
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	702	32	3	
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	103	19	3	2
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1308	46	3	4
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4066	166	10	9
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	465	27	2	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1914	92	17	15
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	996	42	7	6
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	175	20	5	5
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	743	30	5	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	6980	316	32	21

270 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees		
		50-199 người 50-199 pers.	200-299 người 200-299 pers.	300-499 người 300-499 pers.
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	29595	747	50	31
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	3006	40		5
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý Activities of head office; management consultancy activities	2242	39	1	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis	13617	526	33	20
Nghiên cứu khoa học và phát triển Scientific research and development	220	7		
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	6997	98	11	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	3500	37	5	1
Hoạt động thú y - Veterinary activities	13			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	11498	657	90	79
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.	2166	32	3	1
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - Employment activities	789	75	12	15
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	3593	58	6	4
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities	997	350	57	45
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan Services to buildings and landscape activities	1258	89	9	12
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	2695	53	3	2

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 271

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>	300-499 người <i>300-499 pers.</i>
Giáo dục và đào tạo - Education	3345	159	19	11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	996	131	12	16
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	950	128	12	16
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	35	3		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	11			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1517	94	19	16
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	423	5	1	
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	34			2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	83	43	3	3
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	977	46	15	11
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2729	40	6	2
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	15			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1088	5	2	1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1626	35	4	1

272 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

123 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	346777	1615	1132	125
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3517	33	45	6
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1561	31	43	6
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	648	1	1	
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	1308	1	1	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2642	17	22	8
Khai thác than cứng và than non - <i>Mining of coal and lignite</i>	83	4	16	7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	14		1	1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	346	8	1	
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2123	4	2	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	76	1	2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	56305	948	766	79
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	5708	140	88	2
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2043	10	2	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	29	2	4	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2238	45	25	1
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4950	234	250	16
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1317	75	103	37
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4004	12	3	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1970	17	5	

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 273

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4169	7	2	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	99		1	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2322	23	8	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	369	14	4	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3602	48	25	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3685	64	27	
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1034	18	4	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8972	41	18	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	739	35	49	9
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1128	21	21	5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1255	12	4	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	378	21	13	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	579	15	25	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	3221	66	50	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1185	25	32	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1309	3	3	

274 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1086	14	8	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1133	28	9	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	364	11	4	
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	189	1	1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	547	16	4	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	33			
Xây dựng - Construction	48790	257	120	2
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	24687	105	61	1
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	14050	130	53	1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10053	22	6	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	134988	80	38	1
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9060	1		
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	87593	54	24	
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	38335	25	14	1
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	19336	69	29	8
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	11681	30	13	4

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1428	5	3	
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8	1		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5769	28	11	2
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	450	5	2	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13137	35	8	1
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	7046	24	2	
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	6091	11	6	1
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	7269	21	13	3
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	625	2	1	
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	702			
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	103		2	
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1308	8	6	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4066	9	4	
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	465	2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1914	17	32	10
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	996	11	26	9
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	175	5	6	1
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	743	1		

276 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	6980	8	1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	29595	23	10	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3006	3		
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2242		3	
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	13617	16	4	
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	220			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6997	4	3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3500			
Hoạt động thú y - Veterinary activities	13			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	11498	44	25	
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.	2166			
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - Employment activities	789	15	7	
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	3593	2	1	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	997	20	8	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1258	3	4	

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 277

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>		
		500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2695	4	5	
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	3345	7	2	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	996	4		
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	950	4		
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	35			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	11			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1517	9	4	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	423			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	34		1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	83	2		
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	977	7	3	
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2729	1		
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	15			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1088			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1626	1		

278 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.*

124 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
*Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of employees and by province*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	346777	127010	96088	94648	21071	2847
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	111781	33162	34031	34934	7122	891
Hà Nội	79017	25082	25274	23455	3915	479
Vĩnh Phúc	2618	655	819	899	169	22
Bắc Ninh	3619	1011	886	1253	352	39
Quảng Ninh	3696	785	1076	1338	356	46
Hải Dương	3838	997	1008	1269	399	50
Hải Phòng	7660	1835	2408	2566	588	85
Hưng Yên	2304	609	547	704	337	36
Thái Bình	2291	459	427	973	321	44
Hà Nam	1631	323	425	626	195	25
Nam Định	2818	636	616	1193	288	31
Ninh Bình	2289	770	545	658	202	34
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	14779	3067	3813	5763	1645	203
Hà Giang	716	165	123	295	106	10
Cao Bằng	673	173	148	250	87	8
Bắc Kạn	444	151	133	129	24	2
Tuyên Quang	741	145	214	286	76	7
Lào Cai	1112	201	234	435	182	35
Yên Bái	871	136	229	383	97	15
Thái Nguyên	1982	436	549	736	197	31
Lạng Sơn	744	152	256	243	77	7
Bắc Giang	1705	355	475	629	173	24
Phú Thọ	2338	412	641	902	282	37
Điện Biên	710	156	142	285	101	5
Lai Châu	615	139	124	297	47	1
Sơn La	832	123	231	373	80	12
Hòa Bình	1296	323	314	520	116	9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	45312	13680	13453	13871	3298	428
Thanh Hóa	4750	1086	1278	1832	427	43
Nghệ An	5463	1542	1400	1927	470	61
Hà Tĩnh	2281	584	584	844	216	21
Quảng Bình	2238	778	685	647	103	11
Quảng Trị	1774	611	576	486	82	10
Thừa Thiên - Huế	2998	932	1017	828	163	27

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 279

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012*
by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-199 người <i>50-199 pers.</i>	200-299 người <i>200-299 pers.</i>
Đà Nẵng	8686	2893	2767	2304	547	69
Quảng Nam	2841	909	811	835	205	23
Quảng Ngãi	2198	727	686	616	139	10
Bình Định	3232	920	860	997	342	55
Phú Yên	1352	401	465	367	86	12
Khánh Hòa	4222	1335	1241	1232	304	50
Ninh Thuận	970	251	348	299	58	6
Bình Thuận	2307	711	735	657	156	30
Tây Nguyên - Central Highlands	8809	3054	2348	2578	626	86
Kon Tum	1109	357	286	351	91	9
Gia Lai	1998	638	561	582	156	26
Đắk Lắk	2590	913	635	781	198	21
Đắk Nông	697	239	199	204	43	7
Lâm Đồng	2415	907	667	660	138	23
Đông Nam Bộ - South East	138493	63652	34960	29976	6831	1034
Bình Phước	1869	609	442	572	185	30
Tây Ninh	2070	818	492	496	163	32
Bình Dương	10177	2541	2463	3142	1282	249
Đồng Nai	8255	2375	2264	2414	739	148
Bà Rịa - Vũng Tàu	5456	1587	2131	1273	320	48
TP. Hồ Chí Minh	110666	55722	27168	22079	4142	527
Đồng bằng sông Cửu Long	27487	10394	7482	7521	1519	191
Mekong River Delta						
Long An	3307	930	856	1030	350	51
Tiền Giang	2884	1231	572	822	187	21
Bến Tre	1782	772	355	531	86	19
Trà Vinh	966	373	256	272	41	10
Vĩnh Long	1675	684	424	428	103	15
Đồng Tháp	1773	592	524	526	86	13
An Giang	2297	854	730	602	74	9
Kiên Giang	3491	1437	844	963	223	6
Cần Thơ	3927	1284	1358	1018	197	18
Hậu Giang	1002	400	355	204	26	6
Sóc Trăng	1312	466	351	423	57	3
Bạc Liêu	873	301	263	250	37	12
Cà Mau	2198	1070	594	452	52	8
Không xác định - Nec.	116	1	1	5	30	14

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012*
by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người <i>300-499 pers.</i>	500-999 người <i>500-999 pers.</i>	1000-4999 người <i>1000-4999 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	346777	2241	1615	1132	125
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	111781	730	492	381	38
Hà Nội	79017	370	257	168	17
Vĩnh Phúc	2618	25	16	12	1
Bắc Ninh	3619	34	20	22	2
Quảng Ninh	3696	37	23	29	6
Hải Dương	3838	39	32	41	3
Hải Phòng	7660	85	49	40	4
Hưng Yên	2304	29	21	21	
Thái Bình	2291	26	25	15	1
Hà Nam	1631	22	11	3	1
Nam Định	2818	27	18	7	2
Ninh Bình	2289	36	20	23	1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	14779	158	74	51	5
Hà Giang	716	14	2	1	
Cao Bằng	673	6	1		
Bắc Kạn	444	4	1		
Tuyên Quang	741	8	3	2	
Lào Cai	1112	16	6	3	
Yên Bái	871	8	3		
Thái Nguyên	1982	14	8	9	2
Lạng Sơn	744	7	2		
Bắc Giang	1705	17	15	14	3
Phú Thọ	2338	29	20	15	
Điện Biên	710	15	3	3	
Lai Châu	615	4	1	2	
Sơn La	832	7	4	2	
Hòa Bình	1296	9	5		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	45312	275	190	110	7
Thanh Hóa	4750	33	34	15	2
Nghệ An	5463	35	18	10	
Hà Tĩnh	2281	19	8	5	
Quảng Bình	2238	4	9	1	
Quảng Trị	1774	5	1	3	
Thừa Thiên - Huế	2998	12	10	8	1

124 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012*
by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		300-499 người 300-499 pers.	500-999 người 500-999 pers.	1000-4999 người 1000-4999 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Đà Nẵng	8686	51	29	23	3
Quảng Nam	2841	26	21	10	1
Quảng Ngãi	2198	8	7	5	
Bình Định	3232	28	22	8	
Phú Yên	1352	12	5	4	
Khánh Hòa	4222	31	18	11	
Ninh Thuận	970	4	2	2	
Bình Thuận	2307	7	6	5	
Tây Nguyên - Central Highlands	8809	61	32	24	
Kon Tum	1109	7	7	1	
Gia Lai	1998	18	10	7	
Đắk Lắk	2590	17	12	13	
Đắk Nông	697	3	1	1	
Lâm Đồng	2415	16	2	2	
Đông Nam Bộ - South East	138493	841	690	454	55
Bình Phước	1869	15	7	7	2
Tây Ninh	2070	31	17	19	2
Bình Dương	10177	201	168	115	16
Đồng Nai	8255	110	113	79	13
Bà Rịa - Vũng Tàu	5456	48	28	20	1
TP. Hồ Chí Minh	110666	436	357	214	21
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	27487	158	120	94	8
Long An	3307	43	27	18	2
Tiền Giang	2884	16	19	14	2
Bến Tre	1782	11	2	4	2
Trà Vinh	966	7	5	1	1
Vĩnh Long	1675	10	8	2	1
Đồng Tháp	1773	6	15	11	
An Giang	2297	5	9	14	
Kiên Giang	3491	14	4		
Cần Thơ	3927	22	19	11	
Hậu Giang	1002	4	1	6	
Sóc Trăng	1312	4	2	6	
Bạc Liêu	873	6	3	1	
Cà Mau	2198	10	6	6	
Không xác định - Nec.	116	18	17	18	12

282 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

125 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5	Từ 0,5	Từ 1	Từ 5
		tỷ đồng	đến dưới	đến dưới	đến dưới
		<i>Under</i> <i>0.5 billion</i> <i>dongs</i>	<i>1 tỷ đồng</i> <i>From 0.5</i> <i>to under 1</i> <i>bill. dongs</i>	<i>5 tỷ đồng</i> <i>From 1 to</i> <i>under 5</i> <i>bill. dongs</i>	<i>10 tỷ đồng</i> <i>From 5 to</i> <i>under 10</i> <i>bill. dongs</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	346777	17800	23261	142124	66451
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3239	17	9	113	208
Trung ương - <i>Central</i>	1792	8	4	47	66
Địa phương - <i>Local</i>	1447	9	5	66	142
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	334562	17506	23040	140850	65377
Tư nhân - <i>Private</i>	48159	5055	5356	24146	6993
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	312	125	56	97	16
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	211069	10088	14467	91744	42929
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1761	8	8	83	95
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	73261	2230	3153	24780	15344
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign investment enterprise</i>	8976	277	212	1161	866
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	7523	228	179	970	714
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1453	49	33	191	152
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,93	0,10	0,04	0,08	0,31
Trung ương - <i>Central</i>	0,51	0,05	0,02	0,03	0,10
Địa phương - <i>Local</i>	0,42	0,05	0,02	0,05	0,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,48	98,34	99,05	99,10	98,39
Tư nhân - <i>Private</i>	13,88	28,40	23,03	16,99	10,52
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,09	0,70	0,24	0,07	0,02
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	60,87	56,67	62,20	64,54	64,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,51	0,04	0,03	0,06	0,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,13	12,53	13,55	17,44	23,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign investment enterprise</i>	2,59	1,56	0,91	0,82	1,30
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,17	1,28	0,77	0,69	1,07
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,42	0,28	0,14	0,13	0,23

125 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10	Từ 50 đến	Từ 200 đến	Từ 5000
		đến dưới	dưới 200	dưới 500	tỷ đồng
		50 tỷ đồng	tỷ đồng	tỷ đồng	trở lên
		<i>From 10 to</i>	<i>From 50 to</i>	<i>From 200 to</i>	<i>From 5000</i>
		<i>under 50</i>	<i>under 200</i>	<i>under 500</i>	<i>bill. dongs</i>
		<i>bill. dongs</i>	<i>bill. dongs</i>	<i>bill. dongs</i>	<i>and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	346777	74208	16529	3651	2753
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3239	833	926	473	660
Trung ương - <i>Central</i>	1792	399	522	276	470
Địa phương - <i>Local</i>	1447	434	404	197	190
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	334562	70571	13543	2362	1313
Tư nhân - <i>Private</i>	48159	5943	599	58	9
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	312	15	2	1	
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	211069	43441	7171	897	332
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1761	517	535	274	241
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	73261	20655	5236	1132	731
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8976	2804	2060	816	780
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	7523	2421	1745	679	587
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1453	383	315	137	193
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,93	1,12	5,60	12,96	23,97
Trung ương - <i>Central</i>	0,51	0,54	3,16	7,56	17,07
Địa phương - <i>Local</i>	0,42	0,58	2,44	5,40	6,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,48	95,10	81,93	64,69	47,69
Tư nhân - <i>Private</i>	13,88	8,01	3,62	1,59	0,33
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,09	0,02	0,01	0,03	
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	60,87	58,54	43,38	24,56	12,06
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,51	0,70	3,24	7,50	8,75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,13	27,83	31,68	31,01	26,55
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,59	3,78	12,47	22,35	28,34
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2,17	3,26	10,56	18,60	21,33
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,42	0,52	1,91	3,75	7,01

284 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

126

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	346777	17800	23261	142124	66451
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3517	346	268	1308	479
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1561	199	131	457	185
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	648	43	44	178	85
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1308	104	93	673	209
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2642	122	120	823	505
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	83	2	2	25	9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	14				1
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	346	30	10	52	43
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2123	86	101	721	446
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	76	4	7	25	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	56305	2138	4070	22095	9139
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5708	205	340	1877	839
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2043	268	432	1029	104
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	29	1	1	1	
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2238	74	171	747	378
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4950	258	752	1969	658
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1317	66	178	433	154

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 285

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4004	228	371	1721	756
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1970	21	41	516	412
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4169	187	343	2722	498
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	99	5	10	29	20
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2322	84	97	870	372
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	369	4	15	81	48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3602	58	77	1222	707
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3685	138	141	1088	597
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1034	21	13	220	160
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8972	196	446	3953	1945
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	739	19	56	191	100
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1128	13	32	296	175
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1255	29	37	473	236
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	378	5	6	47	43

286 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	579	16	16	150	79
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Manufacture of furniture	3221	122	174	1351	507
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing	1185	66	125	425	165
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị Repair and installation of machinery and equipment	1309	54	196	684	186
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1086	62	96	603	106
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1133	125	125	378	134
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply	364	34	40	121	32
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities	189	9	9	111	30
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	547	81	67	133	68
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services	33	1	9	13	4
Xây dựng - Construction	48790	825	1531	14995	12963
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	24687	382	726	6707	7577
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - Civil engineering	14050	223	354	3892	3182
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	10053	220	451	4396	2204
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	134988	3130	6699	58114	29859
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	9060	241	587	3732	1689

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 287

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	87593	1118	2184	30657	23073
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	38335	1771	3928	23725	5097
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	19336	743	1214	9531	3691
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	11681	305	621	6012	2523
Vận tải đường thủy - Water transport	1428	36	76	332	286
Vận tải hàng không - Air transport	8		1	1	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	5769	342	442	2933	855
Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	450	60	74	253	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	13137	2391	2200	5546	1387
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	7046	1256	1153	2886	776
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	6091	1135	1047	2660	611
Thông tin và truyền thông Information and communication	7269	2231	1146	2575	578
Hoạt động xuất bản - Publication	625	149	93	261	46
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	702	170	101	249	67
Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	103	8	11	30	10
Viễn thông - Telecommunication	1308	596	130	364	90
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	4066	1203	732	1493	318
Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	465	105	79	178	47

288 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1914	267	187	221	70
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	996	195	90	122	43
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	175	25	47	34	5
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	743	47	50	65	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	6980	178	140	473	454
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	29595	2308	2559	16340	4244
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3006	1048	470	1348	72
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2242	114	77	671	308
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	13617	422	805	7298	2792
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	220	23	29	79	17
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6997	504	752	4752	608
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3500	197	423	2187	444
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	13		3	5	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	11498	1347	1533	5812	1772
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2166	109	152	1268	384
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	789	108	103	390	87

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 289

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	3593	371	374	1656	793
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities	997	117	107	636	95
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan Services to buildings and landscape activities	1258	372	317	468	57
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	2695	270	480	1394	356
Giáo dục và đào tạo - Education	3345	587	433	1291	562
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	996	77	132	375	136
Hoạt động y tế - Human health activities	950	45	130	367	134
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	35	22	1	8	2
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation	11	10	1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1517	241	263	517	182
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	423	52	142	191	22
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	34	12	9	7	3
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	83	3	2	7	5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	977	174	110	312	152
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2729	682	545	1127	190
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	15	9	2	3	1
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1088	207	256	547	52
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1626	466	287	577	137

290 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	346777	74208	16529	3651	2753
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3517	708	245	84	79
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1561	313	141	61	74
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	648	215	61	19	3
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1308	180	43	4	2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2642	758	209	46	59
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	83	14	2	3	26
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	14		4	1	8
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	346	116	65	18	12
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	2123	611	130	20	8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	76	17	8	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	56305	12268	4215	1375	1005
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5708	1429	607	233	178
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2043	112	51	22	25
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	29	8	5	7	6
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2238	555	205	63	45
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4950	866	325	91	31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1317	263	125	54	44

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 291

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	4004	723	158	39	8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1970	700	207	43	30
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4169	352	52	9	6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	99	12	12	4	7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2322	550	218	82	49
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	369	102	74	27	18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3602	1028	361	95	54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3685	1107	433	90	91
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1034	336	151	64	69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8972	1853	401	109	69
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	739	159	93	56	65
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1128	347	154	55	56
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1255	341	90	33	16
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	378	114	75	46	42

292 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	579	135	87	45	51
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3221	759	221	59	28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1185	268	85	39	12
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1309	149	25	10	5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1086	66	42	34	77
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1133	184	119	44	24
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	364	40	49	33	15
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	189	23	4	1	2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	547	116	65	10	7
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	33	5	1		
Xây dựng - <i>Construction</i>	48790	14845	2871	454	306
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	24687	7706	1273	180	136
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	14050	4741	1292	218	148
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	10053	2398	306	56	22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	134988	32079	4209	573	325
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9060	2312	438	44	17

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 293

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	87593	26407	3419	463	272
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	38335	3360	352	66	36
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	19336	3301	630	131	95
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	11681	1952	230	19	19
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1428	467	172	34	25
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	8			1	3
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	5769	857	220	73	47
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	450	25	8	4	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13137	1159	323	74	57
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	7046	659	216	54	46
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	6091	500	107	20	11
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7269	523	148	31	37
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	625	58	13	3	2
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	702	84	26	3	2
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	103	28	9	4	3
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1308	77	26	6	19
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	4066	234	64	13	9

294 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.***

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	465	42	10	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1914	676	223	70	200
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	996	311	86	17	132
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	175	14	7	7	36
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	743	351	130	46	32
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6980	2236	2505	597	397
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	29595	3629	430	56	29
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3006	57	7	4	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2242	861	191	14	6
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	13617	2106	153	23	18
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	220	35	31	4	2
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6997	334	35	9	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3500	234	13	2	
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	13	2			

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 295

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11498	879	119	23	13
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2166	220	25	5	3
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	789	81	16	2	2
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3593	337	49	8	5
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	997	38	3	1	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1258	31	8	4	1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2695	172	18	3	2
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	3345	381	72	12	7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	996	172	83	16	5
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	950	170	83	16	5
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	35	2			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	11				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1517	190	61	25	38
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	423	15	1		

296 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.***

126 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	34		2		1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	83	26	14	8	18
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	977	149	44	17	19
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2729	154	25	6	
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	15				
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1088	23	1	2	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1626	131	24	4	

127

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	346777	17800	23261	142124	66451
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	111781	4736	6295	40565	22684
Hà Nội	79017	3049	4262	28089	16476
Vĩnh Phúc	2618	75	125	1158	559
Bắc Ninh	3619	364	192	1324	532
Quảng Ninh	3696	121	146	1480	841
Hải Dương	3838	183	247	1508	753
Hải Phòng	7660	246	400	2860	1540
Hưng Yên	2304	116	184	843	383
Thái Bình	2291	187	189	855	375
Hà Nam	1631	36	88	644	310
Nam Định	2818	120	193	1061	549
Ninh Bình	2289	239	269	743	366
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	14779	688	949	6092	2849
Hà Giang	716	26	29	286	143
Cao Bằng	673	74	29	253	140
Bắc Kạn	444	39	42	199	79
Tuyên Quang	741	51	75	346	111
Lào Cai	1112	47	64	414	232
Yên Bái	871	49	77	433	136
Thái Nguyên	1982	90	110	725	416
Lạng Sơn	744	35	57	285	122
Bắc Giang	1705	55	125	723	321
Phú Thọ	2338	93	143	967	500
Điện Biên	710	29	38	288	138
Lai Châu	615	20	31	312	105
Sơn La	832	26	41	337	163
Hòa Bình	1296	54	88	524	243
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	45312	3998	5422	21434	6540
Thanh Hóa	4750	291	407	2323	845
Nghệ An	5463	454	561	2580	891
Hà Tĩnh	2281	129	156	963	454
Quảng Bình	2238	134	180	1171	376
Quảng Trị	1774	115	195	816	264
Thừa Thiên - Huế	2998	314	405	1494	380

298

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

127 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012*
by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
Đà Nẵng	8686	851	1180	4158	1177
Quảng Nam	2841	331	401	1359	344
Quảng Ngãi	2198	125	232	1195	311
Bình Định	3232	231	376	1395	481
Phú Yên	1352	140	209	608	142
Khánh Hòa	4222	482	642	1983	490
Ninh Thuận	970	121	135	414	120
Bình Thuận	2307	280	343	975	265
Tây Nguyên - Central Highlands	8809	509	801	3894	1452
Kon Tum	1109	49	108	553	180
Gia Lai	1998	56	121	773	374
Đắk Lắk	2590	162	244	1176	420
Đắk Nông	697	42	76	329	109
Lâm Đồng	2415	200	252	1063	369
Đông Nam Bộ - South East	138493	5480	7115	57248	28868
Bình Phước	1869	72	114	823	334
Tây Ninh	2070	124	142	899	359
Bình Dương	10177	466	686	3679	1725
Đồng Nai	8255	404	665	3580	1342
Bà Rịa - Vũng Tàu	5456	269	247	2302	1155
TP. Hồ Chí Minh	110666	4145	5261	45965	23953
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	27487	2387	2679	12891	4054
Long An	3307	223	246	1128	514
Tiền Giang	2884	334	375	1376	316
Bến Tre	1782	177	159	1008	240
Trà Vinh	966	126	144	419	133
Vĩnh Long	1675	151	171	867	218
Đồng Tháp	1773	129	144	881	260
An Giang	2297	92	108	1019	513
Kiên Giang	3491	465	214	1836	549
Cần Thơ	3927	344	392	1530	599
Hậu Giang	1002	107	115	499	119
Sóc Trăng	1312	58	110	687	230
Bạc Liêu	873	32	130	465	125
Cà Mau	2198	149	371	1176	238
Không xác định - Nec.	116	2	0	0	4

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012
by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	346777	74208	16529	3651	2753
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	111781	29286	6056	1189	970
Hà Nội	79017	21723	4073	719	626
Vĩnh Phúc	2618	533	117	31	20
Bắc Ninh	3619	836	263	56	52
Quảng Ninh	3696	841	175	33	59
Hải Dương	3838	859	194	57	37
Hải Phòng	7660	1869	544	121	80
Hưng Yên	2304	511	174	60	33
Thái Bình	2291	510	126	36	13
Hà Nam	1631	408	110	23	12
Nam Định	2818	725	134	26	10
Ninh Bình	2289	471	146	27	28
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	14779	3279	688	142	92
Hà Giang	716	172	42	11	7
Cao Bằng	673	138	28	8	3
Bắc Kạn	444	59	22	3	1
Tuyên Quang	741	129	24	1	4
Lào Cai	1112	266	66	13	10
Yên Bái	871	137	29	8	2
Thái Nguyên	1982	527	76	26	12
Lạng Sơn	744	186	49	5	5
Bắc Giang	1705	357	95	17	12
Phú Thọ	2338	484	112	24	15
Điện Biên	710	175	31	7	4
Lai Châu	615	126	16	3	2
Sơn La	832	207	39	10	9
Hòa Bình	1296	316	59	6	6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	45312	5992	1401	302	223
Thanh Hóa	4750	680	142	44	18
Nghệ An	5463	742	178	37	20
Hà Tĩnh	2281	473	82	11	13
Quảng Bình	2238	296	62	10	9
Quảng Trị	1774	328	46	8	2
Thừa Thiên - Huế	2998	288	88	17	12

300 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

127 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012**
phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 December 2012*
by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Đà Nẵng	8686	966	224	67	63
Quảng Nam	2841	297	75	11	23
Quảng Ngãi	2198	252	61	9	13
Bình Định	3232	566	146	24	13
Phú Yên	1352	187	48	10	8
Khánh Hòa	4222	454	120	32	19
Ninh Thuận	970	137	33	7	3
Bình Thuận	2307	326	96	15	7
Tây Nguyên - Central Highlands	8809	1681	331	80	61
Kon Tum	1109	159	45	9	6
Gia Lai	1998	543	77	28	26
Đắk Lắk	2590	449	100	24	15
Đắk Nông	697	114	19	3	5
Lâm Đồng	2415	416	90	16	9
Đông Nam Bộ - South East	138493	29859	7125	1630	1168
Bình Phước	1869	413	73	27	13
Tây Ninh	2070	383	121	25	17
Bình Dương	10177	2363	836	271	151
Đồng Nai	8255	1401	499	195	169
Bà Rịa - Vũng Tàu	5456	1125	222	50	86
TP. Hồ Chí Minh	110666	24174	5374	1062	732
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	27487	4097	901	282	196
Long An	3307	818	246	80	52
Tiền Giang	2884	353	86	26	18
Bến Tre	1782	145	33	15	5
Trà Vinh	966	102	30	5	7
Vĩnh Long	1675	209	40	10	9
Đồng Tháp	1773	265	53	22	19
An Giang	2297	478	52	19	16
Kiên Giang	3491	339	69	10	9
Cần Thơ	3927	822	159	52	29
Hậu Giang	1002	116	30	9	7
Sóc Trăng	1312	174	36	9	8
Bạc Liêu	873	87	23	10	1
Cà Mau	2198	189	44	15	16
Không xác định - Nec.	116	14	27	26	43

128 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	104674	345309	465782	592419	698521
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	40210	105499	125071	150597	155532
Trung ương - Central	28510	88449	105039	127414	126711
Địa phương - Local	11700	17050	20032	23183	28822
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	37955	163521	237175	297835	352197
Tư nhân - Private	4646	13945	21781	17199	22478
Công ty hợp danh - Collective name	9	58	68	97	150
Công ty TNHH - Limited Co.	20109	78803	112349	135424	163599
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5984	20742	27285	33466	35337
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7207	49972	75692	111649	130633
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	26509	76290	103535	143987	190791
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	19402	62121	82494	123292	162808
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7107	14170	21041	20695	27983
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	43,42	30,55	26,85	25,42	22,27
Trung ương - Central	33,69	25,61	22,55	21,06	18,14
Địa phương - Local	9,73	4,94	4,30	4,36	4,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	34,65	47,36	50,92	50,28	50,42
Tư nhân - Private	4,64	4,04	4,68	2,90	3,22
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,02	0,01	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	19,09	22,82	24,12	22,86	23,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,95	6,01	5,86	5,65	5,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,96	14,47	16,25	18,85	18,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21,93	22,09	22,23	24,30	27,31
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	16,05	17,99	17,71	20,81	23,30
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,88	4,10	4,52	3,49	4,01

302 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

129 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	104674	345309	465782	592419	698521
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	4889	9535	12138	16534	16547
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	4244	8203	10536	14240	13661
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	280	509	561	698	970
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	365	823	1041	1597	1917
Khai khoáng - Mining and quarrying	5744	12268	15713	16603	19519
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3664	7271	8675	9748	10386
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	1146	2172	3160	1569	2583
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	185	468	626	1182	2179
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	746	2242	2795	2946	3235
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	3	115	458	1158	1136
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	34077	130444	168275	223628	276541
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3969	14986	18708	24105	27713
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	652	1974	2537	3401	3673
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	419	1014	1220	1384	1476
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1734	5097	6631	8665	10521
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	4655	21055	28188	39912	48291
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4701	16630	21071	31029	40763
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	665	2581	3086	4025	4700

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 303

129 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	680	2750	4056	4657	5489
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	670	2199	2717	3058	3658
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	58	280	744	542	663
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1421	4856	5730	7105	8686
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	577	1897	2232	2985	3742
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1332	6008	7833	10485	12973
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2687	10035	11844	14729	15885
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	671	2521	3358	4274	4488
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1681	7544	10215	12260	15155
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	739	4196	7055	10734	16579
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1284	4401	5240	8424	9413
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	424	1961	2698	3290	4202
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	620	2464	3415	3979	5640
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1259	4993	5409	5860	10144
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2221	7294	9370	11952	14507
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	720	2705	3578	4557	5986
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	236	1002	1337	2217	2194

304 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

129 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2689	12940	12234	16131	18394
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1073	2588	3680	5275	6649
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	674	1342	1995	2211	2713
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	88	217	388	435	653
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	306	986	1243	2611	3262
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	6	43	54	17	21
Xây dựng - Construction	15629	44445	64141	79018	93397
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	7349	18001	27970	35376	41061
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	6468	21192	28773	32679	39146
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1811	5252	7397	10964	13189
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11893	42446	65854	73340	84038
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	694	2867	3797	4847	5274
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	8406	30813	50421	56340	63634
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2793	8766	11636	12154	15129
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	7005	20689	26096	37038	35708
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	2587	6782	8626	16766	12862
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1349	2196	3589	3016	3118

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 305

129 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	273	3715	4446	3838	4087
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2700	7425	8926	11190	13024
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	96	571	509	2229	2618
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2047	5572	7939	9624	10987
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1433	3278	4675	5755	6386
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	613	2294	3263	3869	4601
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5422	12680	12588	20739	24386
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	282	982	881	906	1127
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	39	363	364	655	705
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	29	403	582	699	798
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	4564	8412	6643	12497	13652
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	490	2347	3846	5539	7415
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	18	173	273	443	689
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5445	23290	36907	43578	47581
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	4654	20256	32310	38236	41984
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	620	1916	3046	3568	4035
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	171	1117	1551	1774	1562
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	925	4936	6008	7983	9529

306 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể** - *Enterprise and individual business est.*

129 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	3923	13176	18933	23970	29655
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	302	1495	2042	2542	3177
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	118	807	1224	2080	2118
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2459	7671	11066	13557	17592
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	17	85	161	117	154
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	503	2443	3381	3901	4717
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	523	675	1048	1758	1890
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1,0	1,1	10	16	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1790	5693	8502	10722	13752
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	235	507	619	984	1140
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	81	1053	1371	1884	2706
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	335	734	1064	1547	1651
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	314	1447	2343	3378	4184
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	586	1149	1790	1415	2068
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	239	803	1315	1514	2004

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 307

129 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Giáo dục và đào tạo - Education	439	1860	2967	2910	4897
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	271	945	1536	2284	2942
Hoạt động y tế - Human health activities	266	930	1519	2265	2920
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	4	9	10	18	21
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	0,3	5	6	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1091	1411	1816	2263	3003
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	153	83	110	121	117
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	300	90	94	135	193
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	289	481	593	790	923
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	349	757	1019	1216	1770
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	324	393	456	779	995
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	0,02	3	5	7	9
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	120	84	111	272	321
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	204	307	340	499	665

308 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

130 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	104674	345309	465782	592419	698521
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	28193	103112	139261	190279	216170
Hà Nội	13722	63792	86872	116009	129475
Hà Tây	1006				
Vĩnh Phúc	609	2397	2684	3895	7182
Bắc Ninh	572	2516	3660	7692	10192
Quảng Ninh	4893	10045	14771	20697	16991
Hải Dương	961	4506	6358	8874	11721
Hải Phòng	3746	9291	11056	14431	17661
Hưng Yên	749	2598	3310	5128	6294
Thái Bình	497	2259	2917	3770	5068
Hà Nam	246	1132	1576	2126	2696
Nam Định	735	2239	2747	3723	4062
Ninh Bình	456	2338	3309	3935	4826
Trung du và miền núi phía Bắc	4159	12928	17470	22505	27244
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	127	640	940	1213	1247
Cao Bằng	210	455	674	746	914
Bắc Kạn	85	182	249	333	388
Tuyên Quang	182	543	664	798	993
Lào Cai	394	1363	1747	2122	2647
Yên Bái	212	791	1027	1046	1202
Thái Nguyên	761	1874	2637	3552	4001
Lạng Sơn	135	479	579	734	830
Bắc Giang	390	1431	2274	3637	4790
Phú Thọ	956	2550	3177	4201	5205
Điện Biên	190	775	1084	1373	1519
Lai Châu	58	257	420	578	644
Sơn La	242	914	1021	1013	1299
Hòa Bình	216	672	978	1157	1566
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	10143	28817	38436	49150	60381
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	1278	3399	5408	5429	7415
Nghệ An	960	3174	4073	5701	6729
Hà Tĩnh	275	1124	1561	2075	2773
Quảng Bình	342	939	1234	1432	1737
Quảng Trị	289	806	981	1240	1340
Thừa Thiên - Huế	536	1651	2092	2607	3334

130 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by province*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	2050	6007	8122	10815	12316
Quảng Nam	501	1812	2466	3315	5196
Quảng Ngãi	358	1534	1814	2505	2846
Bình Định	1249	2597	3271	4417	4818
Phú Yên	270	714	958	1115	1262
Khánh Hòa	1443	3273	4159	5251	7067
Ninh Thuận	189	549	695	907	1070
Bình Thuận	403	1238	1603	2341	2479
Tây Nguyên - Central Highlands	2431	6977	8322	10373	13502
Kon Tum	288	806	1256	1310	1420
Gia Lai	704	2108	2634	3675	4048
Đắk Lắk	837	2281	2360	2917	3568
Đắk Nông	76	298	356	500	658
Lâm Đồng	526	1484	1716	1971	3809
Đông Nam Bộ - South East	45464	143084	200200	242169	291488
Bình Phước	965	2475	3589	5055	5426
Tây Ninh	898	2628	3665	5095	6848
Bình Dương	8020	23300	30961	40041	51448
Đồng Nai	6959	18041	24025	32451	39813
Bà Rịa - Vũng Tàu	2788	7765	17339	11796	14859
TP. Hồ Chí Minh	25834	88877	120622	147731	173093
Đồng bằng sông Cửu Long	6064	19636	22092	31924	39714
Mekong River Delta					
Long An	1129	5307	5175	7638	11167
Tiền Giang	497	1661	1966	3232	4343
Bến Tre	264	828	1069	1774	2281
Trà Vinh	128	538	749	1124	1549
Vĩnh Long	336	990	1229	1651	2106
Đồng Tháp	374	1310	1558	2108	2677
An Giang	662	1686	2116	2747	2979
Kiên Giang	659	1487	1744	2412	2632
Cần Thơ	961	3130	3227	4327	4715
Hậu Giang	138	476	569	1024	1190
Sóc Trăng	355	754	920	1269	1166
Bạc Liêu	127	279	320	744	809
Cà Mau	434	1190	1448	1874	2100
Không xác định - Nec.	8220	30756	40002	46020	50022

131 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1657	3399	4094	4700	5322
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2146	4960	6233	7532	8030
Trung ương - Central	2369	5342	6791	8093	8818
Địa phương - Local	1619	3618	4354	5455	5765
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1238	2832	3420	3857	4399
Tư nhân - Private	970	2108	2950	2620	3501
Công ty hợp danh - Collective name	1582	5868	5881	5365	5057
Công ty TNHH - Limited Co.	1206	2698	3146	3520	4015
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1776	3597	4575	5562	6085
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1301	3095	3735	4271	4827
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1810	3380	4252	4994	5996
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1572	3127	3852	4780	5633
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3082	5243	7170	6820	9594

132 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1657	3399	4094	4700	5322
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1608	3063	3857	5610	5117
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1740	3290	4159	6254	5417
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	1187	2276	2971	3123	4580
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	999	2081	2449	3571	3830
Khai khoáng - Mining and quarrying	3086	5509	7012	7156	7966
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3295	5896	7314	8667	8227
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	11123	24109	35378	16033	20277
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	1509	2720	3425	4767	8484
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	1424	3152	3715	3887	4593
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	62896	5616	15080	12581	11443
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1404	2693	3275	3958	4678
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1319	2630	3189	3931	4473
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	2331	4067	4680	5918	6930
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	3526	6251	7530	8454	9308
Dệt - Manufacture of textiles	1356	2442	3075	3847	4835
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1123	2260	2824	3618	3956
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1090	2249	2632	3326	4148
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	920	1901	2277	2915	3415

312 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

132 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1368	2776	3900	3977	4469
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1949	3384	3924	4340	4660
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2073	7384	13143	9507	10447
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2651	4753	5516	6438	7372
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2746	4614	5173	6638	7733
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1472	2961	3435	3890	5133
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	1542	3042	3519	4104	4563
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1939	3300	4007	4862	5153
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1582	3045	3857	4245	5048
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1989	2957	3994	4219	5303
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1840	2993	3467	5224	5543
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1527	3192	4251	4586	5870
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1982	3589	4195	4521	5461
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1907	3297	3828	4507	7577
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1310	2329	2891	3608	4376
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1251	2363	2881	3385	4242
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1751	3675	4466	5842	5749

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 313

132 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2809	6170	6356	6791	7526
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	2071	3576	4578	5462	6448
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2471	4182	5722	6058	7041
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2798	4931	5500	7669	7353
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	1432	2837	3329	4846	5903
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	9110	3821	4801	3386	4729
Xây dựng - Construction	1398	2892	3475	3899	4498
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	1395	2727	3318	3801	4262
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1356	2978	3573	3922	4665
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1583	3181	3742	4173	4818
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1502	3318	4089	4185	4830
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1325	2916	3329	3902	4137
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1633	3653	4484	4513	5260
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1245	2597	3128	3201	3756
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	2322	4754	5157	6249	5648
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1725	2778	3015	5117	3754
Vận tải đường thủy - Water transport	3011	4636	6755	5399	5701

314 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

132 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	2443	22745	27031	27912	29014
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2947	6400	6301	7246	7349
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	2345	5039	5870	5432	6007
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1588	2709	3444	3545	3818
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1796	2980	3897	4196	4577
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	1250	2397	2952	2881	3104
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3122	5767	5874	9030	10546
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	2571	6113	7085	6280	8106
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1373	6289	5659	6666	6490
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1871	7490	8665	7950	9074
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	3180	5477	4782	9749	11280
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3547	6671	8584	9165	11216
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1857	4446	5453	5528	6535
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4428	10907	15267	15704	15969
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	4681	11056	16079	16312	16594
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	3429	9407	11418	12718	13268
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	3129	11232	10989	11799	10739
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2454	6536	6438	6900	8011

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 315

132 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2279	5211	6067	6166	7136
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5076	8496	10215	9718	10716
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2729	5740	6558	8808	7948
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2520	5171	5882	5923	7289
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	1884	4966	5126	4765	5464
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1929	4646	5455	5375	5851
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1402	3637	5212	5024	5494
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	28417	4895	23347	15268	6609
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1596	3259	3629	3835	4344
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1676	3709	3794	4595	4829
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	1352	6277	4682	4059	5345
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1693	3530	3924	4809	4419
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1205	2201	2663	3102	3524
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1921	3361	3833	3831	4616
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1513	3414	4889	4486	4834

316 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

132 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Giáo dục và đào tạo - Education	2450	5746	6674	5327	7465
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2865	4477	5406	6452	7261
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2925	4498	5439	6506	7330
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	1261	2560	2721	3293	3597
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	1938	9085	6038	1605	1390
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1765	4115	4462	5251	6225
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1773	3453	3440	3151	3041
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1279	3592	3730	5154	7146
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	3564	6077	6843	8984	10059
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1614	3527	3873	4370	5444
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1183	2276	1916	2965	3699
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	479	1538	2318	3135	8631
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1184	2410	2231	3836	3825
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1182	2251	1828	2637	3563

133 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1657	3399	4094	4700	5322
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1600	3402	4215	4650	5162
Hà Nội	1792	3902	4944	4974	5626
Hà Tây	1138				
Vĩnh Phúc	1128	3098	3076	3513	6033
Bắc Ninh	1037	2551	3016	4764	5153
Quảng Ninh	2612	4815	6108	8084	6224
Hải Dương	1018	2414	2968	3679	4469
Hải Phòng	1457	2686	3151	3782	4558
Hưng Yên	1094	2439	2984	3848	4285
Thái Bình	734	2050	2302	2667	3289
Hà Nam	945	2197	2720	2989	3497
Nam Định	950	1851	2245	2756	2994
Ninh Bình	964	2604	2930	3080	3627
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	1188	2547	2955	3339	3882
Hà Giang	902	2550	2917	3454	3560
Cao Bằng	1116	2451	3244	3316	3915
Bắc Kạn	1150	2003	2465	3025	3744
Tuyên Quang	1109	2484	2705	2980	3423
Lào Cai	1287	3328	3571	3940	4446
Yên Bái	909	2724	3182	3246	3598
Thái Nguyên	1418	2809	3433	3655	4174
Lạng Sơn	1012	2561	2853	3160	3651
Bắc Giang	1052	2077	2628	3174	3884
Phú Thọ	1323	2301	2603	3190	3804
Điện Biên	1345	3262	3813	3993	4140
Lai Châu	937	2433	2994	3670	3500
Sơn La	1223	2826	2905	2881	3406
Hòa Bình	939	2161	2508	2858	4003
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1218	2436	2789	3385	3925
Thanh Hóa	1265	2317	2316	2755	3492
Nghệ An	1172	2478	2826	3434	3754
Hà Tĩnh	989	2366	2651	3051	3620
Quảng Bình	986	2125	2455	2934	3535
Quảng Trị	1272	2569	2963	3377	3647
Thừa Thiên - Huế	1217	2299	2606	3021	3667

318 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

133 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	1379	2910	3368	4049	4156
Quảng Nam	1043	2074	2523	2907	4373
Quảng Ngãi	1200	2912	3257	4224	4689
Bình Định	1245	2127	2645	3392	3546
Phú Yên	720	1475	1890	2329	2867
Khánh Hòa	1377	2670	3229	3744	4860
Ninh Thuận	1223	2540	3001	3629	4173
Bình Thuận	1118	2383	2793	3580	3719
Tây Nguyên - Central Highlands	1258	2743	3027	3828	4661
Kon Tum	1407	2995	3869	3765	3922
Gia Lai	1328	2925	3329	4808	5187
Đắk Lắk	1176	2492	2519	3303	3575
Đắk Nông	933	2422	2671	3194	3734
Lâm Đồng	1299	2878	3045	3531	6565
Đồng Nam Bộ - South East	1822	3648	4422	5071	5823
Bình Phước	2115	3786	4680	5640	5684
Tây Ninh	1477	2823	3745	4237	4864
Bình Dương	1537	2946	3687	4406	5392
Đồng Nai	1564	2994	3712	4515	5325
Bà Rịa - Vũng Tàu	2925	5814	8182	6810	6195
TP. Hồ Chí Minh	1916	3974	4544	5343	6121
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1275	2654	2736	3507	4128
Long An	1254	3378	2945	3839	5295
Tiền Giang	1028	2199	2309	3068	3494
Bến Tre	1131	2229	2670	3532	3918
Trà Vinh	1040	2024	2206	2709	3422
Vĩnh Long	1067	2163	2416	2801	3390
Đồng Tháp	1321	2466	2627	3267	3912
An Giang	1569	2925	3633	4171	4364
Kiên Giang	1396	2560	2699	3374	3771
Cần Thơ	1472	2758	2825	3755	4008
Hậu Giang	1236	2819	3264	4544	4356
Sóc Trăng	1152	2086	2325	3318	3185
Bạc Liêu	1040	1731	1897	3076	3525
Cà Mau	1321	2568	2815	3526	4178
Không xác định - Nec.	2524	5909	8114	10731	11373

134 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ đồng - Billion dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	98424	327207	356301	334407	358825
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	28473	131435	115193	144880	170669
Trung ương - Central	22902	112180	90526	122377	143660
Địa phương - Local	5571	19255	24667	22503	27009
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	10583	74841	115654	84218	68124
Tư nhân - Private	1217	2230	2931	2994	3497
Công ty hợp danh - Collective name	-1	39	53	115	7
Công ty TNHH - Limited Co.	1763	10743	27534	4681	11624
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4158	25252	34164	34580	26961
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3446	36577	50972	41848	26035
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	59368	120931	125454	105309	120032
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6197	35059	40832	65886	70653
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	53171	85872	84622	39423	49379
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	28,93	40,17	32,33	43,32	47,56
Trung ương - Central	23,27	34,29	25,41	34,82	40,03
Địa phương - Local	5,66	5,88	6,92	8,50	7,53
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	10,75	22,88	32,46	25,19	18,99
Tư nhân - Private	1,24	0,68	0,82	0,90	0,97
Công ty hợp danh - Collective name	-0,001	0,01	0,01	0,03	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	1,79	3,28	7,73	1,40	3,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,22	7,73	9,59	10,35	7,52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3,50	11,18	14,31	12,51	7,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	60,32	36,95	35,21	31,49	33,45
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6,30	10,71	11,46	19,70	19,69
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	54,02	26,24	23,75	11,79	13,76

320 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

135 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	98424	327207	356301	334407	358825
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	3542	5505	9602	14631	6461
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3244	4943	8665	13598	7828
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	78	138	200	150	-825
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	220	424	738	883	-542
Khai khoáng - Mining and quarrying	28904	77110	81053	48143	71588
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	737	1446	2287	2282	1449
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	27554	56226	53003	20433	37373
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	247	90	-20	1011	755
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	368	1163	1752	1537	363
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-2	18184	24031	22881	31648
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	22908	86480	101313	111786	117797
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4301	21175	23663	28583	26081
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2416	3392	7314	7107	9304
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	645	1360	1220	1757	2423
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-283	2729	7102	2361	3981
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	690	715	2132	3267	2783
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-255	750	1127	68	1140
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	183	457	2982	988	92

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 321

135 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	253	1268	1476	4140	2385
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	307	832	1013	640	554
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	134	1878	7286	-871	578
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	2240	10895	8137	12928	16379
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	693	2137	2888	2799	3348
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	423	3093	4570	4572	7977
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2129	8448	3678	2470	-1355
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-243	3930	671	642	-1881
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1072	3372	4243	3513	3082
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	1286	490	3313	19833	23610
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1193	3598	3182	2474	3324
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	86	1263	2382	2938	2346
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	1565	4501	4117	2806	3743
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3450	8930	4507	4614	3984
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	429	2470	2674	1525	1547
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	154	1424	1952	2058	2123
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	38	-2628	-316	575	249

322 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

135 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	3182	12010	-5200	4321	9810
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	286	872	1390	1638	2877
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	251	501	972	1142	2134
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-0,2	38	95	89	154
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	34	348	290	418	631
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	-14	34	-11	-42
Xây dựng - Construction	2438	14345	17888	9805	5349
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	1462	8404	9243	4821	2090
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	650	4391	6578	2922	991
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	327	1550	2067	2062	2268
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3899	28728	39498	27544	30817
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	307	2612	1348	1826	776
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2117	32126	34149	24047	23267
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1475	-6010	4001	1671	6774
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	4297	16511	8161	4719	-131
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	299	1514	866	265	-461

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 323

135 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	564	-223	-538	-1727	-5401
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	541	9863	1015	-359	-237
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2850	5271	6704	6460	5806
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	44	87	114	80	161
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1019	3685	3910	3563	2477
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	818	2645	2802	2891	2237
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	200	1040	1108	672	240
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13000	13615	8088	28932	33691
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	324	874	657	472	578
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-14	-152	-53	-139	67
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	19	916	1106	-7	-206
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	12675	11226	5501	25504	29053
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-5	768	627	2815	3798
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1	-16	250	287	401
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9129	47055	61672	58022	56138
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	7996	37987	56422	51964	48142
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	728	4108	4234	7540	4926

324 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

135 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	405	4960	1015	-1481	3070
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3188	12356	15176	12972	12999
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	328	3602	11807	3588	2544
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	47	591	721	703	591
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy</i> <i>activities</i>	1	985	1072	1353	522
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities;</i> <i>Technical testing and analysis</i>	230	1489	8631	962	-316
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	9	32	27	-12	-137
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	52	399	1126	634	1501
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-11	107	229	-53	386
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-0,4	-0,3	1,7	1,4	-2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	236	1074	-1409	-2130	-665
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and</i> <i>equipment (without operator); of personal and household</i> <i>goods; of no financial intangible assets</i>	-48	599	-83	68	461
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	23	120	11	201	-745
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and</i> <i>other reservation service activities</i>	97	96	-1283	1175	-919
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	9	-23	-40	47	-36
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	100	232	319	93	103

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 325

135 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	56	50	-333	-3714	470
Giáo dục và đào tạo - Education	-34	354	-3064	431	-142
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	66	259	228	283	429
Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	68	273	224	269	428
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-2	-11	4	14	1
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>		-2,3	-0,3	-0,2	-0,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	2088	3733	4731	6217	7163
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-8	64	5	-80	-121
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	67	10	4	5	10
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1944	4084	5367	6757	7415
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	85	-425	-645	-464	-141
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-52	-87	1457	-58	-377
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	0	-2	-0,4	2	0
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	24	-63	-32	22	-318
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-76	-23	1490	-81	-59

326 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

136 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98424	327207	356301	334407	358825
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	18215	95222	96216	100199	104837
Hà Nội	13761	74909	82761	72684	74101
Hà Tây	211				
Vĩnh Phúc	1662	7395	6590	7880	6722
Bắc Ninh	223	1711	3777	17939	18684
Quảng Ninh	964	2304	1369	841	934
Hải Dương	292	371	1825	1588	2976
Hải Phòng	854	3639	1602	-1932	440
Hưng Yên	194	2976	-3218	1031	621
Thái Bình	3	501	215	-97	-288
Hà Nam	89	469	530	127	309
Nam Định	32	590	498	39	281
Ninh Bình	-69	356	266	100	58
Trung du và miền núi phía Bắc	660	2995	1578	4211	1885
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	5	171	162	137	232
Cao Bằng	33	41	203	237	121
Bắc Kạn	17	106	22	8	12
Tuyên Quang	121	125	204	1257	775
Lào Cai	98	449	828	954	1266
Yên Bái	45	89	112	65	265
Thái Nguyên	48	450	882	307	-85
Lạng Sơn	6	53	59	17	-237
Bắc Giang	130	703	549	737	879
Phú Thọ	68	387	669	280	-162
Điện Biên	6	99	107	62	136
Lai Châu	7	24	66	-53	-19
Sơn La	-1	386	439	278	156
Hòa Bình	78	-89	-2724	-75	-1454
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3059	11488	13509	7328	7025
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	695	1409	1646	1330	513
Nghệ An	270	979	1143	341	-542
Hà Tĩnh	94	118	218	141	128
Quảng Bình	-38	94	247	7	372
Quảng Trị	78	176	270	334	122
Thừa Thiên - Huế	412	965	1416	1526	2024

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 327

136 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	288	997	1400	654	-193
Quảng Nam	177	1324	1595	1328	2563
Quảng Ngãi	42	1215	342	-2503	-1835
Bình Định	217	843	1142	1338	1362
Phú Yên	63	305	641	453	-38
Khánh Hòa	620	2388	2492	1490	1997
Ninh Thuận	29	-19	-65	-1	-7
Bình Thuận	112	696	1020	888	559
Tây Nguyên - Central Highlands	780	3125	6625	3780	3454
Kon Tum	39	359	647	530	429
Gia Lai	361	2275	4370	2315	1058
Đắk Lắk	240	744	1043	359	1444
Đắk Nông	17	390	245	413	310
Lâm Đồng	123	-643	320	163	213
Đông Nam Bộ - South East	54055	162535	208153	158275	172520
Bình Phước	784	1554	2818	3883	2838
Tây Ninh	552	1682	1970	2811	2560
Bình Dương	3181	12479	17249	18903	22898
Đồng Nai	4103	18889	19263	19999	18700
Bà Rịa - Vũng Tàu	28855	62432	66615	35048	43328
TP. Hồ Chí Minh	16579	65498	100239	77631	82196
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3719	16672	22516	21099	19844
Long An	251	3204	4849	3088	3273
Tiền Giang	330	1380	1601	1782	1166
Bến Tre	240	594	572	1105	1113
Trà Vinh	133	391	455	414	424
Vĩnh Long	239	852	88	1048	1294
Đồng Tháp	-125	1371	1698	1835	1175
An Giang	557	1352	3768	2826	2149
Kiên Giang	496	1469	1808	2360	1807
Cần Thơ	642	2800	3163	1880	1746
Hậu Giang	153	945	1198	1124	1275
Sóc Trăng	228	420	633	847	502
Bạc Liêu	219	500	897	1104	1415
Cà Mau	353	1395	1786	1687	2505
Không xác định - Nec.	17936	35170	7704	39515	49259

137 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	5,25	5,39	4,53	3,16	3,13
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	5,40	7,89	5,31	5,18	5,59
Trung ương - Central	6,00	8,14	5,10	5,38	5,58
Địa phương - Local	3,14	6,72	6,28	4,29	5,66
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	1,19	2,27	2,71	1,48	1,15
Tư nhân - Private	0,84	0,69	0,74	0,61	0,74
Công ty hợp danh - Collective name	-1,51	15,35	12,90	27,25	1,01
Công ty TNHH - Limited Co.	0,39	0,67	1,46	0,18	0,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,90	6,86	7,55	5,08	4,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2,28	3,62	3,31	2,15	1,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,82	10,96	8,84	5,06	4,85
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2,57	4,80	4,22	4,34	3,70
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	20,39	23,03	18,77	7,00	8,73

138 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	5,25	5,39	4,53	3,16	3,13
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	16,78	13,68	18,02	19,96	8,51
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	19,61	17,26	21,89	24,93	14,27
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5,20	5,61	7,19	4,19	-18,21
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	7,15	4,64	6,74	5,82	-3,28
Khai khoáng - Mining and quarrying	29,43	40,03	24,48	16,25	17,98
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3,92	3,12	3,87	3,51	1,95
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	34,22	61,09	65,53	14,50	17,61
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	18,79	2,56	-0,32	9,16	5,79
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	6,30	6,81	1,25	6,40	1,41
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-120,86	53,94	53,27	41,34	43,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	3,19	4,44	4,07	3,35	3,09
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	2,80	5,40	4,86	4,21	3,46
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	15,98	9,42	14,36	10,88	13,00
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5,94	7,00	5,23	6,50	8,40
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-0,82	3,47	6,63	1,59	2,56
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2,10	0,96	2,12	2,30	1,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-0,68	1,07	1,28	0,06	0,80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	1,71	1,71	7,03	1,76	0,15

330 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

138 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1,48	3,10	2,60	4,85	2,77
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2,93	4,67	3,54	2,30	1,93
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	5,90	11,05	6,15	-0,65	0,41
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	4,78	7,04	5,72	7,50	8,14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7,05	9,62	9,94	8,82	8,47
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1,35	2,51	3,73	2,81	4,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4,46	6,38	2,48	1,32	-0,69
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-0,71	3,01	0,36	0,29	-0,86
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	2,71	2,97	2,78	1,70	1,32
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	3,57	0,55	2,60	7,27	4,91
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3,70	4,41	2,81	1,85	2,22
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1,15	5,44	7,36	6,96	4,74
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	6,22	6,32	5,26	2,84	3,60
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	7,79	6,72	3,63	2,84	2,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1,59	4,21	3,53	1,71	1,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1,71	4,41	6,57	5,83	5,17
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2,05	-35,76	-1,44	1,76	1,01

138 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	8,06	4,18	-1,40	1,09	2,37
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5,53	6,65	8,47	6,78	9,68
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	6,47	6,43	9,54	8,96	13,25
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-0,12	4,28	7,55	6,12	7,80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	3,08	8,17	6,29	4,33	5,47
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	4,66	-7,65	9,66	-3,46	-38,96
Xây dựng - Construction	1,93	3,85	3,50	1,69	0,85
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	2,55	5,32	4,25	1,90	0,80
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	1,18	2,60	2,97	1,21	0,37
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2,35	3,38	2,86	2,42	2,21
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	0,49	1,22	1,31	0,66	0,74
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,63	1,16	0,68	0,68	0,31
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	0,34	1,77	1,40	0,73	0,72
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1,15	-1,90	1,06	0,27	1,06
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	5,68	9,30	3,14	1,40	-0,04
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	1,39	2,43	1,04	0,23	-0,41
Vận tải đường thủy - Water transport	3,79	-0,79	-1,37	-3,63	-10,96

332 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

138 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	4,75	34,15	2,30	-0,71	-0,42
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	10,60	9,58	7,48	5,73	4,23
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	4,66	2,95	3,43	0,71	1,26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5,61	9,22	7,50	5,30	3,24
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	6,64	11,43	9,95	7,56	5,30
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	3,44	6,18	4,62	2,32	0,70
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25,76	11,84	6,30	10,63	10,83
Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	9,99	14,06	13,85	5,25	7,43
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-4,02	-8,17	-2,69	-2,90	1,02
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	6,93	30,79	26,99	-0,12	-3,13
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	29,26	11,95	5,75	11,48	11,54
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-0,16	8,18	3,09	11,21	10,94
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	0,18	-2,40	16,66	5,33	11,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,30	15,69	18,54	8,65	7,13
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	8,60	14,56	19,81	8,68	6,70
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	5,32	15,44	12,86	14,14	10,62
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	12,03	39,76	6,83	-7,72	13,96
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18,39	13,33	16,86	11,57	10,54

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Enterprise and individual business est.* 333

138 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,50	5,86	12,22	3,48	1,79
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5,72	15,06	13,67	10,67	7,98
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	0,05	16,08	9,59	11,23	3,60
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	2,86	5,50	19,01	2,19	-0,43
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2,21	3,16	2,11	-3,20	-14,86
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	0,67	2,01	4,15	1,95	4,16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-0,40	3,06	3,64	-0,71	4,36
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-12,61	-15,16	4,89	2,81	-12,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,46	3,75	-3,13	-3,82	-1,06
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	-1,59	10,60	-1,12	0,73	3,84
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	3,12	4,58	0,29	4,84	-15,22
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1,65	0,93	-8,43	5,24	-3,78
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1,48	-1,04	-1,22	0,99	-0,66
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3,85	5,61	5,40	2,97	2,09
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1,67	1,35	-3,61	-30,88	4,33
Giáo dục và đào tạo - Education	-1,97	6,67	-39,44	4,08	-0,98

334 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.**

138 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit rate of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4,34	6,99	4,18	3,77	2,80
Hoạt động y tế - Human health activities	4,52	7,41	4,15	3,62	3,84
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-20,23	-53,42	11,58	20,25	2,88
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activates without accommodation		-21,60	-2,36	-27,90	-5,60
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	10,01	11,46	12,30	13,48	13,11
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-0,85	19,06	0,81	-11,47	-22,08
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	3,04	5,57	2,16	1,73	2,79
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	12,32	14,45	16,14	16,97	16,28
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	4,33	-11,23	-14,58	-8,68	-1,72
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-1,61	-5,35	15,91	-1,38	-9,39
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations		-15,84	-1,91	2,76	-5,83
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	1,37	-18,58	-5,29	0,98	-20,74
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	-5,01	-1,79	17,47	-4,32	-2,38

139 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5,25	5,39	4,53	3,16	3,13
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,01	5,55	3,86	2,92	2,80
Hà Nội	3,53	6,53	4,85	3,27	3,23
Hà Tây	1,21				
Vĩnh Phúc	7,37	11,43	7,64	6,28	5,10
Bắc Ninh	2,33	3,06	4,10	7,70	4,54
Quảng Ninh	1,90	2,41	0,96	0,44	0,46
Hải Dương	1,85	0,74	2,02	1,44	2,28
Hải Phòng	1,46	2,31	0,87	-0,71	0,17
Hưng Yên	1,36	6,24	-5,60	1,33	0,65
Thái Bình	0,05	1,94	0,59	-0,19	-0,54
Hà Nam	1,83	2,77	2,14	0,36	0,72
Nam Định	0,30	2,18	1,55	0,09	0,52
Ninh Bình	-1,17	1,37	0,59	0,15	0,09
Trung du và miền núi phía Bắc	1,20	1,78	0,74	1,48	0,59
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	0,45	4,66	3,53	2,24	3,52
Cao Bằng	1,76	0,99	3,46	3,04	1,39
Bắc Kạn	2,29	4,99	0,78	0,19	0,33
Tuyên Quang	6,65	2,67	3,24	12,95	6,40
Lào Cai	2,94	3,61	4,90	3,31	3,75
Yên Bái	2,02	1,24	1,23	0,59	2,07
Thái Nguyên	0,31	0,86	1,54	0,41	-0,11
Lạng Sơn	0,24	0,64	0,52	0,13	-1,63
Bắc Giang	2,04	4,02	2,11	1,89	1,75
Phú Thọ	0,50	1,18	1,61	0,52	-0,27
Điện Biên	0,49	2,50	1,71	0,86	1,52
Lai Châu	1,37	1,27	2,15	-1,44	-0,45
Sơn La	-0,07	3,92	3,58	2,46	1,09
Hòa Bình	3,69	-1,30	-30,08	-0,58	-10,83
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1,84	2,77	2,32	0,89	0,76
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	4,46	3,39	2,95	1,76	0,58
Nghệ An	1,53	2,07	2,04	0,43	-0,62
Hà Tĩnh	2,56	0,95	1,07	0,53	0,40
Quảng Bình	-0,69	0,73	1,18	0,03	1,42
Quảng Trị	2,01	1,51	1,76	1,37	0,46
Thừa Thiên - Huế	4,91	4,58	5,18	3,79	4,30

336 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

139 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương (Cont.) Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	0,71	1,21	1,36	0,47	-0,13
Quảng Nam	2,26	4,97	4,01	2,49	4,53
Quảng Ngãi	0,79	4,27	0,41	-1,69	-1,07
Bình Định	1,43	2,31	2,56	2,36	1,96
Phú Yên	1,20	2,38	3,89	2,07	-0,16
Khánh Hòa	2,35	4,54	3,98	1,82	2,11
Ninh Thuận	0,91	-0,25	-0,68	-0,004	-0,05
Bình Thuận	1,38	3,35	3,86	2,54	1,40
Tây Nguyên - Central Highlands	1,84	1,85	5,02	1,97	1,49
Kon Tum	1,84	4,73	6,66	4,18	2,82
Gia Lai	3,24	8,92	12,50	4,42	1,33
Đắk Lắk	1,37	0,70	2,07	0,49	1,90
Đắk Nông	0,66	4,31	2,38	2,35	1,39
Lâm Đồng	1,35	-3,11	1,21	0,46	0,55
Đông Nam Bộ - South East	7,40	5,72	6,03	3,51	3,67
Bình Phước	9,33	7,39	8,58	7,27	5,27
Tây Ninh	3,98	4,26	3,62	3,67	3,02
Bình Dương	3,20	4,33	4,43	3,70	3,78
Đồng Nai	3,13	5,78	4,65	3,51	3,01
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,66	25,90	23,11	8,15	9,77
TP. Hồ Chí Minh	3,01	3,41	4,41	2,70	2,84
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1,98	3,71	3,43	2,57	2,32
Long An	1,37	5,67	5,59	2,54	2,46
Tiền Giang	1,99	3,66	3,03	2,68	1,52
Bến Tre	3,27	3,41	2,54	3,09	3,21
Trà Vinh	2,48	3,33	2,93	2,09	1,93
Vĩnh Long	2,78	3,36	0,28	2,75	3,27
Đồng Tháp	-0,75	3,07	2,61	2,03	1,20
An Giang	2,59	3,23	5,87	3,79	2,63
Kiên Giang	3,41	4,22	4,23	3,90	2,89
Cần Thơ	2,11	3,15	2,05	1,34	1,26
Hậu Giang	3,39	8,81	7,70	4,41	3,79
Sóc Trăng	2,17	2,22	2,63	2,50	1,38
Bạc Liêu	2,00	4,83	7,38	5,04	6,17
Cà Mau	1,57	2,76	2,55	1,82	3,33
Không xác định - Nec.	9,91	11,15	2,36	7,65	7,27

140

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - TOTAL	239,2	238,2	224,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp - By types of enterprise			
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	530,0	569,1	516,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	186,2	148,7	140,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	209,3	272,6	258,8
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	183,5	240,6	248,3
Khai khoáng - Mining and quarrying	502,8	633,0	700,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	182,1	196,6	197,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1891,3	1724,9	1624,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	502,3	428,1	367,3
Xây dựng - Construction	97,5	92,4	74,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	140,2	136,2	141,1
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	402,2	395,5	386,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	324,6	353,5	320,7
Thông tin và truyền thông - Information and communication	675,8	655,6	540,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	214,4	224,9	207,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	2787,2	1422,4	749,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	70,2	83,6	57,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	59,6	73,0	61,0
Giáo dục và đào tạo - Education and training	185,6	156,8	144,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	217,9	215,5	240,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	419,0	454,3	308,1
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	47,6	61,8	66,0

338 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

141

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương

Average fixed asset per employee of enterprise by province

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	239,2	238,2	224,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	221,2	244,2	227,8
Hà Nội	200,0	233,9	215,0
Vĩnh Phúc	205,6	215,8	212,3
Bắc Ninh	255,4	261,0	251,0
Quảng Ninh	376,6	394,6	374,9
Hải Dương	204,1	212,7	193,3
Hải Phòng	287,2	310,4	274,4
Hưng Yên	175,8	182,5	210,4
Thái Bình	159,9	137,0	125,0
Hà Nam	274,5	275,1	273,2
Nam Định	132,0	147,9	141,0
Ninh Bình	203,2	263,3	260,1
Trung du và miền núi phía Bắc	151,7	192,6	181,7
Northern midlands and mountain areas			
Hà Giang	179,5	241,8	247,8
Cao Bằng	137,9	153,2	143,5
Bắc Kạn	115,7	161,6	191,1
Tuyên Quang	117,7	356,3	334,8
Lào Cai	149,1	175,1	151,9
Yên Bái	160,6	187,9	183,6
Thái Nguyên	157,7	231,0	241,2
Lạng Sơn	143,7	211,1	219,5
Bắc Giang	155,4	165,6	145,9
Phú Thọ	137,9	153,9	144,8
Điện Biên	127,0	141,1	126,8
Lai Châu	144,9	161,4	118,7
Sơn La	191,1	239,7	210,4
Hòa Bình	175,5	214,0	199,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	189,9	232,7	243,1
North Central and Central coastal areas			
Thanh Hóa	135,2	184,0	172,1
Nghệ An	157,5	195,1	193,1
Hà Tĩnh	158,4	180,3	314,7
Quảng Bình	210,9	275,0	241,5
Quảng Trị	143,7	156,1	162,8
Thừa Thiên - Huế	205,3	195,0	205,0

141 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprise by province*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2010	2011	2012
Đà Nẵng	174,8	211,0	274,3
Quảng Nam	164,4	184,6	191,0
Quảng Ngãi	831,1	1191,2	1102,3
Bình Định	111,5	121,6	117,4
Phú Yên	198,5	224,3	225,6
Khánh Hòa	188,2	200,6	192,5
Ninh Thuận	189,6	204,6	205,3
Bình Thuận	163,3	201,0	183,6
Tây Nguyên - Central Highlands	153,5	188,7	237,5
Kon Tum	116,4	143,6	140,6
Gia Lai	220,1	252,2	296,4
Đắk Lắk	113,0	139,9	143,0
Đắk Nông	138,5	251,7	464,7
Lâm Đồng	152,5	189,1	312,0
Đông Nam Bộ - South East	226,2	216,0	208,3
Bình Phước	151,2	147,4	155,5
Tây Ninh	162,9	167,2	150,1
Bình Dương	150,4	159,8	156,3
Đồng Nai	214,2	228,3	241,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	912,9	907,8	838,1
TP. Hồ Chí Minh	202,8	192,3	168,4
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	173,9	186,7	182,3
Long An	168,0	193,8	177,4
Tiền Giang	105,5	117,6	110,9
Bến Tre	120,1	129,6	145,7
Trà Vinh	86,4	94,1	98,5
Vĩnh Long	112,4	105,6	88,7
Đồng Tháp	167,0	181,2	201,7
An Giang	153,1	164,0	173,6
Kiên Giang	145,2	137,6	142,8
Cần Thơ	234,1	274,2	240,5
Hậu Giang	147,6	291,9	169,1
Sóc Trăng	127,7	151,6	179,6
Bạc Liêu	155,5	128,7	156,9
Cà Mau	453,1	431,4	538,1
Không xác định - Nec.	652,1	641,2	504,6

142 Số hợp tác xã phân theo địa phương

Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2008	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	13532	12249	11924	13338	13087
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5102	4930	4818	5135	4959
Hà Nội	1299	1323	1301	1416	1346
Vĩnh Phúc	305	310	291	342	349
Bắc Ninh	627	613	601	653	625
Quảng Ninh	116	91	91	114	109
Hải Dương	655	573	554	567	519
Hải Phòng	339	333	311	342	324
Hưng Yên	231	239	241	242	249
Thái Bình	580	502	512	527	523
Hà Nam	179	185	183	184	181
Nam Định	428	423	410	413	405
Ninh Bình	343	338	323	335	329
Trung du và miền núi phía Bắc	2682	1787	1750	2281	2229
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	119	151	213	361	353
Cao Bằng	163	175	189	230	220
Bắc Kạn	75	39	40	32	49
Tuyên Quang	172	166	156	192	190
Lào Cai	98	81	74	90	86
Yên Bái	189	122	128	152	126
Thái Nguyên	218	73	69	115	107
Lạng Sơn	205	56	37	47	44
Bắc Giang	580	289	222	256	270
Phú Thọ	336	214	190	370	365
Điện Biên	66	53	36	58	58
Lai Châu	98	107	134	133	118
Sơn La	53	51	45	43	41
Hòa Bình	310	210	217	202	202
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3699	3471	3253	3503	3505
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	832	715	654	765	748
Nghệ An	546	516	489	527	525
Hà Tĩnh	404	335	299	386	470
Quảng Bình	272	276	267	243	227
Quảng Trị	299	282	286	294	295
Thừa Thiên - Huế	227	229	212	215	213

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 341

142 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa phương

(Cont.) Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2008	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	58	68	53	61	60
Quảng Nam	150	150	151	156	148
Quảng Ngãi	240	233	217	209	200
Bình Định	274	261	234	223	215
Phú Yên	137	134	128	143	132
Khánh Hòa	101	102	99	102	95
Ninh Thuận	40	40	36	33	34
Bình Thuận	119	130	128	146	143
Tây Nguyên - Central Highlands	395	377	338	404	427
Kon Tum	28	26	28	31	29
Gia Lai	75	74	55	87	88
Đắk Lắk	177	174	152	176	161
Đắk Nông	50	38	37	39	55
Lâm Đồng	65	65	66	71	94
Đông Nam Bộ - South East	600	604	632	734	720
Bình Phước	20	13	12	28	23
Tây Ninh	50	44	46	72	75
Bình Dương	70	66	66	74	74
Đồng Nai	142	132	121	156	165
Bà Rịa - Vũng Tàu	17	24	20	37	35
TP. Hồ Chí Minh	301	325	367	367	348
Đồng bằng sông Cửu Long	1054	1080	1133	1281	1247
Mekong River Delta					
Long An	44	40	40	42	40
Tiền Giang	78	74	82	87	84
Bến Tre	49	53	52	57	53
Trà Vinh	67	74	75	81	75
Vĩnh Long	52	66	71	75	76
Đồng Tháp	161	147	143	170	176
An Giang	136	128	128	133	132
Kiên Giang	90	107	111	173	169
Cần Thơ	138	107	102	121	114
Hậu Giang	98	92	81	91	99
Sóc Trăng	53	70	74	83	73
Bạc Liêu	35	77	73	78	78
Cà Mau	53	45	101	90	78

342 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.

143 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương

Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	270077	261364	251541	241118	227399
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	106623	102050	95287	91427	91233
Hà Nội	25012	23758	23304	23798	24607
Vĩnh Phúc	4012	3838	3197	3545	4331
Bắc Ninh	8590	8356	7983	7450	7132
Quảng Ninh	2453	2256	2457	2536	2101
Hải Dương	11264	10198	9718	9337	10553
Hải Phòng	9656	10947	8501	9434	7671
Hưng Yên	5229	5514	5664	4633	4786
Thái Bình	13901	12461	12231	10738	11370
Hà Nam	4633	5169	4614	3725	3897
Nam Định	15520	13264	11392	10137	8892
Ninh Bình	6353	6289	6226	6094	5893
Trung du và miền núi phía Bắc	31915	27504	25527	28213	26994
Northern midlands and mountain areas					
Hà Giang	2022	2443	2897	3548	3215
Cao Bằng	2173	2424	2472	2342	2069
Bắc Kạn	586	382	414	302	310
Tuyên Quang	2734	2382	2448	2472	2387
Lào Cai	1981	1606	1289	1252	1353
Yên Bái	2768	2327	2168	2156	1798
Thái Nguyên	4004	2480	1932	3037	2504
Lạng Sơn	2624	1471	938	1263	1567
Bắc Giang	5240	3133	2605	3184	3302
Phú Thọ	3559	2948	2733	4107	4261
Điện Biên	963	966	797	972	682
Lai Châu	1428	1678	1541	1073	1007
Sơn La	679	767	662	601	629
Hòa Bình	1154	2497	2631	1904	1910
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	60792	57097	55440	53038	48846
North Central and Central coastal areas					
Thanh Hóa	15493	15039	14154	15048	13734
Nghệ An	7760	7247	6811	7541	5795
Hà Tĩnh	5257	4680	4196	4686	5247
Quảng Bình	3742	3024	3035	2678	2359
Quảng Trị	2762	2627	2562	2206	2045
Thừa Thiên - Huế	4000	3979	3936	3883	3414

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 343

143 (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**
phân theo địa phương
(Cont.) *Number of employees in cooperatives by province*

DVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	1819	1862	1713	1700	1361
Quảng Nam	2830	2718	2558	2708	2209
Quảng Ngãi	2168	2046	2086	1839	1474
Bình Định	5625	4751	4334	3647	3608
Phú Yên	3511	3287	2977	1959	2533
Khánh Hòa	3853	3678	3204	3067	3160
Ninh Thuận	592	505	473	412	395
Bình Thuận	1380	1654	3401	1664	1512
Tây Nguyên - Central Highlands	8344	7052	9712	11609	8144
Kon Tum	370	223	336	331	333
Gia Lai	1573	1238	3118	3208	1779
Đắk Lắk	4604	4037	4432	6352	4164
Đắk Nông	1138	699	604	548	656
Lâm Đồng	659	855	1222	1170	1212
Đông Nam Bộ - South East	34878	38616	38824	33771	30412
Bình Phước	295	229	218	533	572
Tây Ninh	730	675	786	1019	1102
Bình Dương	4449	4330	3806	3967	3022
Đồng Nai	6215	4669	3289	4025	4453
Bà Rịa - Vũng Tàu	422	584	469	811	706
TP. Hồ Chí Minh	22767	28129	30256	23416	20557
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	27525	29045	26751	23060	21770
Long An	328	412	390	316	425
Tiền Giang	2461	1806	1834	1629	1438
Bến Tre	3026	3174	1027	1062	1016
Trà Vinh	1343	1721	1690	1218	1257
Vĩnh Long	777	1439	1222	1618	1795
Đồng Tháp	1516	1835	1875	2039	2168
An Giang	3170	3242	3147	3033	3230
Kiên Giang	1059	962	927	1360	1155
Cần Thơ	4421	3383	3308	3491	3011
Hậu Giang	1308	995	849	763	768
Sóc Trăng	2220	2937	3047	2416	1205
Bạc Liêu	4610	5510	5173	2815	3132
Cà Mau	1286	1629	2262	1300	1170

344 **Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể** - *Enterprise and individual business est.*

144 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương ^(*)

*Number of non-farm individual business establishments
by province^(*)*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3053011	4124980	4236352	4628802	4539067
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	813309	1093148	1113923	1233773	1183441
Hà Nội	108746	303859	303708	345893	321543
Hà Tây	120043				
Vĩnh Phúc	41658	53818	56476	63798	60912
Bắc Ninh	50590	77057	83313	95845	96123
Quảng Ninh	43516	62336	59490	70199	66731
Hải Dương	69449	97831	100585	113149	110008
Hải Phòng	66266	86770	84778	94241	92178
Hưng Yên	47472	60114	60995	70878	73725
Thái Bình	99006	126531	131147	137582	121696
Hà Nam	43309	58308	61955	56015	55930
Nam Định	72795	83459	86366	95931	94735
Ninh Bình	50459	83065	85110	90242	89860
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	266598	369587	380372	430435	426118
Hà Giang	9811	14607	15759	18374	18512
Cao Bằng	7971	12887	13029	14174	15228
Bắc Kạn	6986	10041	9822	12346	12464
Tuyên Quang	19363	24542	24724	28888	28604
Lào Cai	13014	18277	18258	20334	20527
Yên Bái	17119	24961	26036	29177	29352
Thái Nguyên	37639	50807	56172	60518	60348
Lạng Sơn	21226	28223	28322	31064	28699
Bắc Giang	39527	54044	56093	63786	63749
Phú Thọ	46654	61833	60316	69209	64700
Điện Biên	7770	11453	12360	13521	14389
Lai Châu	3415	7192	6787	8647	9034
Sơn La	16324	23119	24180	27993	28205
Hoà Bình	19779	27601	28514	32404	32307
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	700968	945428	979435	1054027	1045238
Thanh Hoá	127229	159576	159343	177816	171057
Nghệ An	91156	125613	135053	142016	140255
Hà Tĩnh	43466	57835	59890	64023	66549
Quảng Bình	41764	54769	57351	62095	63692
Quảng Trị	24957	33665	35036	37222	38152
Thừa Thiên - Huế	49929	64188	61835	68422	71225

Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est. 345

144 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments
by province^(*)

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Đà Nẵng	35429	56287	60626	66167	64858
Quảng Nam	41089	63037	65599	73910	74468
Quảng Ngãi	51728	66205	67208	70271	72733
Bình Định	64202	83924	88114	92343	86955
Phú Yên	31009	44325	47426	51142	52308
Khánh Hoà	40305	56677	59227	61618	53868
Ninh Thuận	24536	32345	33875	32628	33076
Bình Thuận	34169	46982	48852	54354	56042
Tây Nguyên - Central Highlands	124005	181054	187817	213795	219532
Kon Tum	11102	16638	17530	19395	19685
Gia Lai	29224	37144	38395	46586	49025
Đắk Lắk	36558	56891	58481	69841	70587
Đắk Nông	8016	15657	16188	18627	18577
Lâm Đồng	39105	54724	57223	59346	61658
Đông Nam Bộ - South East	505093	664769	671982	748883	752215
Bình Phước	23488	35701	37842	41245	42584
Tây Ninh	42981	58027	60800	62667	62162
Bình Dương	40885	68117	72801	80485	84149
Đồng Nai	82580	109893	115532	128276	131564
Bà Rịa - Vũng Tàu	38540	47260	49229	55408	53475
TP.Hồ Chí Minh	276619	345771	335778	380802	378281
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	643038	870994	902823	947889	912523
Long An	50215	65317	67483	64090	63078
Tiền Giang	40123	60572	62497	73020	69082
Bến Tre	36365	65447	68115	72006	71768
Trà Vinh	35562	50508	50698	61676	55988
Vĩnh Long	49550	63368	66069	66134	67340
Đồng Tháp	78235	97134	100618	105289	105154
An Giang	104473	132105	135222	139114	140376
Kiên Giang	57481	72447	74654	80256	73559
Cần Thơ	43681	65355	69419	73859	68987
Hậu Giang	28121	31222	36342	38382	32653
Sóc Trăng	49626	61632	63041	64409	63638
Bạc Liêu	42857	58056	58657	56317	45466
Cà Mau	26749	47831	50008	53337	55434

(*) Số liệu năm 2013 điều chỉnh căn cứ kết quả rà soát điều tra

Data in 2013 are revised according to reviewed Survey's result

145 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương^(*)

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by province^(*)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5583617	7412632	7558026	7946699	7738645
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1604367	2051558	2066634	2263307	2074074
Hà Nội	215532	585186	586343	671814	595153
Hà Tây	268764				
Vĩnh Phúc	72487	98695	109341	114449	96023
Bắc Ninh	126567	150018	167358	182810	171735
Quảng Ninh	70994	115938	89751	106706	102614
Hải Dương	127829	185666	181177	216939	191781
Hải Phòng	99055	134875	133778	146153	143175
Hưng Yên	99749	125737	130685	136670	141878
Thái Bình	210671	248869	257603	253032	213754
Hà Nam	77624	102003	102317	102759	98709
Nam Định	147306	162569	169597	185154	177317
Ninh Bình	87789	142002	138684	146821	141935
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	407415	635637	641348	665834	658484
Hà Giang	14688	21126	23023	27518	27851
Cao Bằng	12034	21208	17800	19494	20721
Bắc Kạn	10356	14669	14503	17617	17374
Tuyên Quang	27977	35576	37146	43789	43411
Lào Cai	17839	26340	26592	29891	29341
Yên Bái	25427	39063	40062	44326	45099
Thái Nguyên	61625	76841	87528	92149	91215
Lạng Sơn	31397	39685	39997	44547	42267
Bắc Giang	61853	95433	94795	110310	111537
Phú Thọ	72318	106910	105580	116417	105180
Điện Biên	10979	16067	17357	20507	20734
Lai Châu	5364	10966	10471	13304	13390
Sơn La	23952	34826	37050	40619	41878
Hoà Bình	31606	96927	89444	45346	48486
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	1113481	1519102	1615431	1669207	1660514
Thanh Hoá	215483	268982	268178	288427	276489
Nghệ An	136363	207981	260777	227154	230704
Hà Tĩnh	65621	95225	103322	114215	116055
Quảng Bình	66616	86473	91125	95397	100223
Quảng Trị	36026	47751	50063	53707	55261
Thừa Thiên - Huế	71650	91814	87040	99250	104238

145 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương^(*)

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province^(*)

ĐVT: Người - Unit: Person

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ Prel. 2013
Đà Nẵng	55812	86042	93578	96512	97325
Quảng Nam	67368	95190	98060	114563	110524
Quảng Ngãi	79575	100060	102134	105174	108296
Bình Định	101237	137825	144793	148089	143578
Phú Yên	50267	67810	72428	77645	78021
Khánh Hoà	68897	96453	99359	96868	88437
Ninh Thuận	40944	54556	57909	54379	53300
Bình Thuận	57622	82940	86665	97827	98063
Tây Nguyên - Central Highlands	185744	297783	301769	330084	335006
Kon Tum	17025	38578	29926	30850	30152
Gia Lai	41974	57411	59204	68342	72399
Đắk Lắk	54974	90486	94673	104428	105989
Đắk Nông	12498	23723	25772	30047	30137
Lâm Đồng	59273	87585	92194	96417	96329
Đông Nam Bộ - South East	1056499	1304931	1278792	1348787	1376743
Bình Phước	40293	71604	73333	78013	85187
Tây Ninh	87033	106392	109438	106048	104103
Bình Dương	85566	118840	126746	136080	146098
Đồng Nai	156428	193253	196903	206659	214558
Bà Rịa - Vũng Tàu	79162	82761	80699	93972	91668
TP.Hồ Chí Minh	608017	732081	691673	728015	735129
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1216111	1603621	1654052	1669480	1633824
Long An	86464	119847	115394	112713	109964
Tiền Giang	79542	112062	116336	132054	126246
Bến Tre	72705	118603	120289	131728	123565
Trà Vinh	60165	91349	94509	105464	99289
Vĩnh Long	93859	122286	129569	120766	123702
Đồng Tháp	157013	181348	183667	180279	183167
An Giang	201058	239501	241529	245818	238981
Kiên Giang	95812	130312	137183	134230	128895
Cần Thơ	98313	127374	137533	132057	126267
Hậu Giang	49817	62402	70544	71594	66783
Sóc Trăng	99624	112342	114456	118496	112655
Bạc Liêu	72810	100718	101834	92130	93715
Cà Mau	48929	85477	91209	92151	100595

(*) Xem ghi chú ở Biểu 144 – See the note at Table 144.

348 Doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - Enterprise and individual business est.